

Số *23.22* CV/VID-HĐQT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông  
- Mã chứng khoán: VID  
- Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh  
- Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880  
- E-mail: [info@dautuviendong.vn](mailto:info@dautuviendong.vn) Website: <https://dautuviendong.vn>
- Nội dung thông tin công bố: Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố: Nghị quyết của Hội đồng quản trị công ty v/v Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức - năm tài chính 2021 cho cổ đông hiện hữu, được tóm tắt như sau.

|                          |   |
|--------------------------|---|
| 2.1 Tỷ lệ chia cổ tức:   | 15% (Mười lăm phần trăm); Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 15 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức |
| 2.2 Nguồn vốn:           | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán                          |
| 2.3 Thời gian thực hiện: | Dự kiến trong quý III /2022 , và sau khi được UBCKNN chấp thuận   |

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24 /05/2022 tại đường dẫn : [www.dautuviendong.vn](http://www.dautuviendong.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

**Tài liệu đính kèm:**

- Đính kèm Nghị quyết Hội đồng quản trị số : *05.22* NQ/VID-HĐQT & Phương án
- Đính kèm báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số : *04.22* BC/VID-HĐQT

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
  
**Bùi Quang Khoa**

Số 62.22 NQ/VID-ĐHĐCĐ

TP.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2022**  
**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp Việt Nam (2020) và Luật Chứng khoán Việt Nam (2019);
- Điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ;
- Các văn kiện do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc công ty và Ban bầu cử và kiểm phiếu đệ trình Đại hội;

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được tổ chức ngày 28 tháng 04 năm 2022 tại Hội trường Công ty số 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh;

Trên cơ sở vốn điều lệ 355.107.890.000 đồng, với số cổ đông và người được uỷ quyền tham dự Đại hội là 37 người, sở hữu và đại diện sở hữu cho 30.608.153 cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm tỷ lệ 86,194% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty; đã thảo luận và thống nhất quyết nghị

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Đại hội thống nhất 100%, thông qua các Báo cáo của Hội đồng quản trị, Báo cáo của Ban Tổng giám đốc và Báo cáo của Ban kiểm soát. Theo đó, kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về kinh doanh-tài chính năm 2021 như sau:

| Chi tiêu hợp nhất                           | ĐVT     | Thực hiện năm 2021 |
|---|---------|--------------------|
| 1. Tổng doanh thu & thu nhập                | ti đồng | 1.096              |
| 2. Lợi nhuận trước thuế                     | ti đồng | 80                 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | ti đồng | 65                 |
| 4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | đồng    | 1.058              |

**Điều 2:** Đại hội thống nhất 100%, thông qua báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh.

**Điều 3:** Đại hội thống nhất 100%, thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm tài chính 2021 như sau :

|   | ĐVT: đồng      |
|---|----------------|
| 1 Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021 (*)  | 35.655.630.697 |
| 2 Lợi nhuận sau thuế TNDN ( các ) năm trước<br>Chưa phân phối lũy kế tính đến ngày 31/12/2020 | 38.074.519.655 |
| 3 Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN<br>Chưa phân phối lũy kế tính đến ngày 31/12/2021              | 73.730.150.352 |
| 4 Trích lập quỹ khen thưởng-phúc lợi 2% x (*)   | 713.112.613    |

|   |  |                |
|---|--|----------------|
| 5 | Trích trả cổ tức tỉ lệ 15% bằng cổ phiếu   | 53.266.180.000 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế TNDN còn giữ lại chưa phân phối lũy kế tính đến ngày 31/12/2021 | 19.750.857.739 |

**Điều 4:** Đại hội thống nhất 100%, thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 như sau:

### **I. PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH:**

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
- Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng/cổ phiếu
- Tổng vốn điều lệ Công ty tính đến 31/12/2021 là: 355.107.890.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức năm 2021 là: 5.326.618 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá để trả cổ tức năm 2021 là: 53.266.180.000 đồng
- Vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành: 408.374.070.000 đồng
- Tỷ lệ thực hiện: 15% (Mười lăm phần trăm): Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 15 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức
- Đối tượng phát hành: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông của công ty do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp vào thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành.
- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ:
  - + Cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được lấy tròn đến hàng đơn vị. Phần cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy bỏ.
  - + Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách, cổ đông A sở hữu 264 cổ phần, tương đương 264 quyền, thì cổ tức được là  $264 \times 15\% = 39,6$ . Theo nguyên tắc xử lý cổ phiếu lẻ, số cổ phần mới của cổ đông nhận được là 39 cổ phần, phần lẻ 0,6 cổ phần sẽ được hủy bỏ.
- Nguồn phát hành cổ phiếu: Từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán.
- Thời điểm phát hành: Trong vòng 6 tháng kể từ khi kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022

### **II. ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT VÀ ĐĂNG KÝ LƯU KÝ TOÀN BỘ SỐ CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH THÊM**

Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký niêm yết bổ sung với Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM và đăng ký lưu ký với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam sau khi hoàn tất việc phát hành.

### **III. ỦY QUYỀN CHO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ**

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, cụ thể:

- Thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký phát hành theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và giải trình với UBCKNN (nếu có);
- Bổ sung hoặc sửa đổi phương án phát hành theo yêu cầu của UBCKNN hoặc cho mục đích tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan (nếu có);
- Lựa chọn thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền và triển khai phát hành phù hợp;
- Thực hiện các thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ mới với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM sau khi kết thúc đợt phát hành cổ phiếu;

- Sửa đổi các điều khoản liên quan đến vốn điều lệ, cổ phần, cổ phiếu trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho phù hợp với kết quả phát hành;
- Thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký niêm yết và đăng ký lưu ký toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm với Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;
- Các công việc khác có liên quan để hoàn thành các nội dung công việc được giao.

**Điều 5:** Đại hội thống nhất 100%, thông qua các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

**Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2022:**

- Tổng Doanh thu và thu nhập : 1.150 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế : 50 tỷ đồng

**Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022:**

- Cổ tức năm 2022 : dự kiến 15% trở lên/mệnh giá
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi : 2% từ lợi nhuận sau thuế
- Thù lao và chi phí HĐQT và BKS : 2.300.000.000 đồng/năm.

Và ủy quyền cho Hội đồng quản trị được thay đổi hoặc điều chỉnh kế hoạch nêu trên theo tình hình thực tế

**Điều 6:** Đại hội thống nhất 100%, phê duyệt Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và lương thưởng Ban tổng giám đốc công ty thực hiện năm 2021 và kế hoạch năm 2022.

**I. Thực hiện trong năm 2021.**

1. Thù lao và thưởng Hội đồng quản trị trong năm 2021 : 592.500.000 đồng

Trong đó :

- Chủ tịch HĐQT : 340.500.000 đồng
- Phó CT HĐQT : 99.000.000 đồng
- Các Thành viên HĐQT : 153.000.000 đồng

2. Thù lao và thưởng Ban kiểm soát trong năm 2021 : 114.000.000 đồng

Trong đó :

- Trưởng ban : 51.000.000 đồng
- Các Thành viên BKS : 63.000.000 đồng

3. Lương và thưởng Ban Tổng giám đốc trong năm 2021 : 624.722.830 đồng

Trong đó :

- Tổng giám đốc : 252.680.000 đồng
- Các Phó TGD : 372.042.830 đồng

## II. Kế hoạch cho năm 2022.

1. Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát công ty trong năm 2022:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị : 30 triệu/tháng
- Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị : 10 triệu/tháng
- Các Thành viên Hội đồng quản trị : 5 triệu/tháng
- Trưởng Ban kiểm soát : 5 triệu/tháng
- Các Thành viên Ban kiểm soát : 3 triệu/tháng

2. Lương thưởng của Ban Tổng giám đốc trong năm 2022 :

- Tổng giám đốc : 50 triệu /tháng
- Phó Tổng giám đốc : 30 triệu /tháng

**Điều 7:** Đại hội thống nhất 100%, ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn một công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của công ty như sau.

1. Tiêu chí để chọn công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính 2022.

- Công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính trong năm 2022 cho các công ty niêm yết.
- Chi phí phù hợp và mức tín nhiệm của công ty kiểm toán trên thị trường.
- Thực hiện kiểm toán đúng chuẩn mực, bảo đảm thời hạn công bố thông tin.

2. Xem xét ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định trong việc lựa chọn một công ty kiểm toán ( phù hợp tiêu chí theo danh sách dự kiến sau đây ) để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 cho Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông:

- Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC)
- Công ty TNHH PKF Việt Nam - Chi nhánh TPHCM
- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
- Công ty TNHH PwC Việt Nam
- Hoặc Công ty kiểm toán phù hợp với tiêu chí nêu trên và Hội đồng quản trị sẽ báo cáo đến Quý Cổ đông

**Điều 8 :** Đại hội thống nhất 100%, thông qua về việc miễn nhiệm và bầu cử bổ sung thành viên Hội đồng quản trị , thành viên Ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ (2021-2025). Theo đó;

8.1 Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT công ty được từ nhiệm theo nguyên vọng cá nhân đối với ông BÙI QUANG MÃN.

8.2 Miễn nhiệm chức danh Phó Chủ tịch HĐQT công ty được từ nhiệm theo nguyên vọng cá nhân đối với bà NGUYỄN THỊ THU.

8.3 Miễn nhiệm chức danh Thành viên ĐL HĐQT công ty được từ nhiệm theo nguyên vọng cá nhân đối với bà PHẠM THỊ NHƯ NGỌC.

8.4 Miễn nhiệm chức danh Thành viên BKS công ty được từ nhiệm theo nguyên vọng cá nhân đối với bà BÙI THỊ NGỌC YẾN.

8.5 Thống nhất số lượng, cơ cấu thành viên của Hội đồng quản trị , thành viên Ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ (2021-2025).

- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị công ty nhiệm kỳ (2021-2025) duy trì 5 thành viên, trong đó có 1 người là thành viên độc lập, bảo đảm cơ cấu tối thiểu 1/3 theo quy định hiện hành về quản trị công ty đại chúng.
- Số lượng thành viên Ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ (2021-2025) duy trì 3 thành viên, trong đó có 1 người là Trưởng Ban kiểm soát, bảo đảm cơ cấu theo luật định hiện hành.

8.6 Thống nhất Thể lệ bầu cử; Danh sách ứng viên; Công nhận kết quả bầu cử bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ (2021-2025).

**- Ứng viên trúng cử thành viên Hội đồng quản trị**

| Họ và tên ứng viên        | Số phiếu được bầu | Tỷ lệ % tổng số CP biểu quyết |
|---------------------------|-------------------|-------------------------------|
| 1. Ông Bùi Quang Minh     | 30.887.285 cp     | 100.91%                       |
| 2. Bà Trần Thị Phương Mai | 30.356.106 cp     | 99.18%                        |
| 3. Ông Phạm Tất Phú       | 30.355.105 cp     | 99.17%                        |

**- Ứng viên trúng cử thành viên Ban kiểm soát**

| Họ và tên ứng viên  | Số phiếu được bầu | Tỷ lệ % tổng số CP biểu quyết |
|---------------------|-------------------|-------------------------------|
| 1. Bà Trần Thị Tình | 30.436.332 cp     | 99.44%                        |

**Điều 9:** Trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc công ty có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát và triển khai thực hiện đúng đắn các điều khoản của Nghị quyết, phù hợp với Điều lệ công ty và các quy định hiện hành của pháp luật.

- Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2022.

**TM. CHỦ TỊCH ĐOÀN**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Bùi Quang Mẫn**

Số: 05.22 NQ/VID-HĐQT

TP.HCM, ngày 24 tháng 05 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
v/v Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức – năm tài chính 2021

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 , ngày 28/04/2022 ;
- Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng quản trị công ty ngày 24 /05/2022 v/v Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức – năm tài chính 2021 ;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1 :** Hội đồng quản trị Công ty quyết định phê duyệt và triển khai Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức – năm tài chính 2021 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

**Điều 2 :** Nội dung phương án .

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
- Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng/cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 35.510.789 cổ phiếu (Ba mươi lăm triệu năm trăm mười ngàn bảy trăm tám mươi chín cổ phiếu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 35.510.789 cổ phiếu (Ba mươi lăm triệu năm trăm mười ngàn bảy trăm tám mươi chín cổ phiếu)
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Tổng vốn điều lệ Công ty tính đến 31/12/2021 là: 355.107.890.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức năm 2021 là: 5.326.618 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá để trả cổ tức năm 2021 là: 53.266.180.000 đồng
- Vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành: 408.374.070.000 đồng
- Tỷ lệ thực hiện: 15% (Mười lăm phần trăm): Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 15 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức



- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông của Công ty do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp vào thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành
- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ:
- + Cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được lấy tròn đến hàng đơn vị. Phần cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy bỏ.
- + Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách, cổ đông A sở hữu 264 cổ phần, tương đương 264 quyền, thì cổ tức được là  $264 \times 15\% = 39,6$ . Theo nguyên tắc xử lý cổ phiếu lẻ, số cổ phần mới của cổ đông nhận được là 39 cổ phần, phần lẻ 0,6 cổ phần sẽ được hủy bỏ.
- Nguồn vốn phát hành cổ phiếu: Từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại Báo cáo tài chính năm 2021 của công ty đã được kiểm toán
- Thời điểm phát hành: Dự kiến quý III /2022; Sau khi được UBCKNN chấp thuận.

**Điều 3:** Chủ tịch hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát, Tổng giám đốc công ty, chịu trách nhiệm phối hợp triển khai Phương án này nhằm bảo đảm lợi ích cổ đông và doanh nghiệp, đồng thời phù hợp với Điều lệ công ty, các thủ tục và qui định pháp luật hiện hành.

- Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

*Nơi nhận:*

- SSC, HOSE
- HĐQT, BKS, BTGD
- Lưu VP, Ban QHCD&TT (CBTT)


  
**CHỦ TỊCH**  
 Bùi Quang Khoa



TP.HCM, ngày 24 tháng 05 năm 2022

## **PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TRẢ CỔ TỨC**

### **NĂM TÀI CHÍNH 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số : 05.22 NQ/VID- HĐQT ngày 24/05/2022 của HĐQT)

Căn cứ:

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022, quy định tại Điều 3: thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm tài chính 2021 và Điều 4 thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021;
- Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh TPHCM ;
- Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty ngày 24/05/2022 v/v Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2021;

Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2021 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được tóm tắt như sau:

|  |   |
|--|---|
| <b>1. Tên cổ phiếu</b>                           | Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông   |
| <b>2. Mã cổ phiếu</b>                            | VID   |
| <b>3. Loại cổ phiếu</b>                          | Cổ phiếu phổ thông  |
| <b>4. Mệnh giá cổ phiếu</b>                      | 10.000 đồng/cổ phần (Mười ngàn đồng)  |
| <b>5. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | 35.510.789 cổ phiếu   |
| <b>6. Số lượng cổ phiếu quỹ</b>                  | 0 cổ phiếu  |
| <b>7. Mục đích phát hành</b>                     | Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2021   |
| <b>8. Đối tượng phát hành</b>                    | Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông của Công ty do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cung cấp vào thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành .   |
| <b>9. Tỷ lệ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức</b> | 15% (Mười lăm phần trăm)<br>Tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền 100:15<br>Tại ngày đăng ký cuối cùng, cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được 01 quyền và cứ 100 quyền sẽ nhận được 15 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức. |



|  |  |
|--|--|
| <b>10. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức</b> | 5.326.618 cổ phiếu<br>(Năm triệu ba trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm mười tám cổ phiếu)   |
| <b>11. Tổng giá trị dự kiến phát hành (theo mệnh giá)</b>    | 53.266.180.000 đồng<br>(Bằng chữ: Năm mươi ba tỷ hai trăm sáu mươi sáu triệu một trăm tám mươi ngàn đồng)  |
| <b>12. Tổng điều lệ dự kiến sau phát hành</b>                | 408.374.070.000 đồng<br>(Bằng chữ: Bốn trăm lẻ tám tỷ ba trăm bảy mươi bốn triệu không trăm bảy mươi ngàn đồng)  |
| <b>13. Nguồn vốn phát hành</b>                               | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán   |
| <b>14. Thời gian dự kiến phát hành</b>                       | Dự kiến trong quý III /2022 và sau khi được UBCKNN chấp thuận  |
|  | Đối với chứng khoán lưu ký:<br>Người sở hữu nhận cổ tức bằng cổ phiếu tại (các) công ty chứng khoán – nơi mở tài khoản lưu ký.   |
|  | Đối với chứng khoán không lưu ký:<br>Người sở hữu nhận cổ tức bằng cổ phiếu tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.<br><br>Địa chỉ: 806 Âu Cơ, P.14, Q. Tân Bình, TP. HCM   |
| <b>15. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ</b>                       | Cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được lấy tròn đến hàng đơn vị. Phần cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy bỏ.<br>+ Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách, cổ đông A sở hữu 264 cổ phần, tương đương 264 quyền, thì cổ tức được là $264 \times 15\% = 39,6$ . Theo nguyên tắc xử lý cổ phiếu lẻ, số cổ phần mới của cổ đông nhận được là 39 cổ phần, phần lẻ 0,6 cổ phần sẽ được hủy bỏ. |
| <b>16. Lưu ký và niêm yết cổ phiếu</b>                       | Cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo luật định hiện hành.  |

336-  
Y  
N  
TRIE  
MAI  
DNG  
HỒ CH

|   |   |
|---|---|
| <p><b>17. Trách nhiệm Hội đồng quản trị</b></p>                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung, hoàn chỉnh Phương án phát hành theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước ( nếu có) để thực hiện phương án phù hợp luật định, và bảo đảm lợi ích của cổ đông và doanh nghiệp.</li> <li>- Thực hiện, phê duyệt các tài liệu/hồ sơ cần thiết để hoàn tất công việc liên quan đến đợt phát hành, đăng ký thay đổi vốn điều lệ và giấy chứng nhận doanh nghiệp;</li> <li>- Thực hiện, phê duyệt các tài liệu/hồ sơ cần thiết để đăng ký lưu ký bổ sung và niêm yết bổ sung toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành thêm tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ chí Minh</li> </ul> |
| <p><b>18. Trách nhiệm của CBQL và các bộ phận liên quan</b></p> | <p>Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát, Ban Quan hệ cổ đông và truyền thông của công ty có trách nhiệm phối hợp chuẩn bị đầy đủ các tài liệu/hồ sơ, các thủ tục liên quan và yêu cầu về công bố thông tin để thực hiện Phương án này đúng tiến độ, phù hợp với Điều lệ công ty và luật định hiện hành.</p>   |

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**Bùi Quang Khoa**

C.P. H.

Số: 0422BC/VID-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2022

## BÁO CÁO PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TRẢ CỔ TỨC

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

### I. Giới thiệu về tổ chức phát hành.

- Tên tổ chức đăng ký phát hành (đầy đủ):  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
- Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880 Website: [www.dautuviendong.vn](http://www.dautuviendong.vn)
- Vốn điều lệ: 355.107.890.000 đồng
- Mã cổ phiếu (nếu có): VID
- Nơi mở tài khoản:  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Sở Giao dịch 2;  
Số hiệu tài khoản: 13010000244717
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300377536, thay đổi lần thứ 17 ngày 19 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

- Ngành nghề kinh doanh chính:

Mã số:

Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy, các sản phẩm khác từ giấy, gia công, sản xuất bao bì giấy, gia công giấy vệ sinh, khăn giấy (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải tại trụ sở)

1709

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Xuất nhập khẩu: các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy; Bán buôn vật tư ngành in; Bán buôn sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in

4669

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

6810

Chi tiết: Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)

8230

Giáo dục tiểu học

8521

Giáo dục trung học cơ sở

8522

|  |      |
|--|------|
| Giáo dục trung học phổ thông   | 8523 |
| Đào tạo trung cấp  |      |
| Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dạy nghề. | 8532 |
| Đào tạo cao đẳng<br>(không hoạt động tại trụ sở)   | 8533 |
| Đào tạo đại học<br>(không hoạt động tại trụ sở)  | 8541 |
| Đào tạo thạc sĩ<br>(không hoạt động tại trụ sở)  | 8542 |
| Đào tạo tiến sĩ<br>(không hoạt động tại trụ sở)  | 8543 |

- Sản phẩm/dịch vụ chính: kinh doanh xuất nhập khẩu giấy công nghiệp, giấy tiêu dùng các loại; đầu tư tài chính, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; dịch vụ giáo dục và đào tạo;

8. Giấy phép thành lập và hoạt động (*nếu có theo quy định của pháp luật chuyên ngành*): Không.

9. Tổ chức phát hành thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc phát hành: Không.

## II. Thông tin về cổ phiếu của tổ chức phát hành.

### 1. Cổ phiếu phổ thông

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 35.510.789 cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 35.510.789 cổ phiếu.
- Tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành : 355.107.890.000 đồng.
- Đặc điểm ( *nêu rõ các đặc điểm hoặc các quyền kèm theo*): Không
- Tổng số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.
- Đợt mua lại cổ phiếu gần nhất: Không
- + Số lượng cổ phiếu mua lại: 0 cổ phiếu.
- + Ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu: Không

### 2. Cổ phiếu ưu đãi

- Loại cổ phiếu ưu đãi: Không

- Tổng số cổ phiếu: 0 cổ phiếu.
- Tổng giá trị cổ phiếu : 0 đồng.
- Đặc điểm (nêu rõ các đặc điểm hoặc các quyền kèm theo) : Không

### III. Mục đích phát hành cổ phiếu.

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2021

### IV. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
3. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phần (Mười ngàn đồng)
4. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 5.326.618 cổ phiếu  
(Năm triệu ba trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm mười tám cổ phiếu)
5. Tổng giá trị dự kiến phát hành theo mệnh giá: 53.266.180.000 đồng  
(Năm mươi ba tỷ hai trăm sáu mươi sáu triệu một trăm tám mươi ngàn đồng)
6. Tỷ lệ phát hành: **15%** (Mười lăm phần trăm)
7. Tỷ lệ thực hiện quyền : 100 : 15
8. Nguồn vốn phát hành : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh TPHCM.
9. Thời gian dự kiến phát hành : Dự kiến trong quý III /2022 và sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.
10. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ:  
Cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được lấy tròn đến hàng đơn vị. Phần cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy bỏ.  
+ Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách, cổ đông A sở hữu 264 cổ phần, tương đương 264 quyền, thì cổ tức được là  $264 \times 15\% = 39,6$ . Theo nguyên tắc xử lý cổ phiếu lẻ, số cổ phần mới của cổ đông nhận được là 39 cổ phần, phần lẻ 0,6 cổ phần sẽ được hủy bỏ

### V. Cam kết thực hiện đúng phương án phát hành và quy định của pháp luật.

1. Chúng tôi xin đảm bảo rằng những thông tin trong tài liệu báo cáo này là đầy đủ và đúng sự thật, không phải là thông tin không chính xác hoặc thiếu có thể làm cho nhà đầu tư chịu thiệt hại.

2. Chúng tôi cam kết:

- Nghiên cứu đầy đủ và thực hiện nghiêm chỉnh các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- Chịu mọi hình thức xử lý nếu vi phạm các cam kết nêu trên

### VI. Các bên liên quan (không có).

## VII. Hồ sơ kèm theo.

1. Nghị quyết số 02.22 NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022;
2. Nghị quyết số 05.22 NQ/VID-HĐQT ngày 24/05/2022 của Hội đồng quản trị v/v Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2021;
3. Báo cáo tài chính riêng/công ty mẹ & hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán;
4. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2021, bao gồm Phương án xử lý cổ phiếu lẻ được Hội đồng quản trị thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban QHCD&TT
- Lưu VP

### CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Người đại diện theo pháp luật

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



*[Handwritten signature]*  
**Bùi Quang Khoa**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THƯƠNG MẠI VIỆT ĐÔNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



**MỤC LỤC**

|  | Trang   |
|--|---------|
| <b>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                  | 2 – 6   |
| <b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                      | 8 – 9   |
| <b>3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>   |         |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất                          | 10 – 13 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất | 14      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                    | 15 – 16 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất             | 17 – 51 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (Công ty mẹ) và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (Công ty con) (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 16) vào ngày 24 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 355.107.890.000 đồng.

Mã chứng khoán: VID

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Gia công, sản xuất bao bì giấy; Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế thiết bị sản xuất giấy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo, gia công thiết bị sản xuất giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Gia công, sản xuất bao bì nhôm, nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Xuất nhập khẩu : các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định. Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, đầu lọc, màng nhôm, màng nhựa. Mua bán sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (sân vận động bóng đá) (trừ hoạt động của các sân nhảy);

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống cho các sự kiện trong một khoảng thời gian cụ thể; Đồ ăn thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; cung cấp suất ăn theo hợp đồng; hoạt động của các căng tin và nhà hàng tự phục vụ trên cơ sở nhượng quyền (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ, quán giải khát, hàng bia, quán cà phê, nước hoa quả, giải khát, dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Đào tạo trung cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Dạy nghề;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn tự động phục vụ, quán ăn nhanh có phục vụ đồ ăn mang về, xe bán hàng ăn lưu động (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật (trừ hoạt động sân khấu);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (có nội dung được phép lưu hành);
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khoẻ của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy;
- Đào tạo thạc sỹ (không hoạt động tại trụ sở);

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Đào tạo tiến sỹ (không hoạt động tại trụ sở);
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng. Chi tiết: Hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng nhân các sự kiện như phục vụ tiệc, hội nghị, tiệc gia đình, đám cưới hoặc hợp đồng dịch vụ ăn uống, phục vụ ăn uống cho các sự kiện thể thao, hội nghị hoặc tương tự, cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu nhân các công việc của họ như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác.

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:

- Ông Bùi Quang Mẫn
- Bà Nguyễn Thị Thu
- Ông Trần Hoàng Nghĩa
- Ông Bùi Quang Khoa
- Bà Phạm Thị Như Ngọc
- Bà Trần Thị Thủy Tiên

Chức vụ:

- Chủ tịch – người đại diện theo pháp luật
- Phó Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên độc lập
- Thành viên độc lập [Miễn nhiệm ngày 23/04/2021]

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:

- Bà Lê Thị Minh Giang
- Bà Trần Thị Thanh Thủy
- Bà Bùi Thị Ngọc Yến

Chức vụ:

- Trưởng ban
- Thành viên
- Thành viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là:

Họ và tên:

- Ông Bùi Quang Minh
- Bà Nguyễn Thị Thu
- Ông Bùi Quang Khoa
- Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên

Chức vụ:

- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Kế toán trưởng

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**4. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất**

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01.21 NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận Năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03.21 QĐ/VID-HĐQT ngày 26 tháng 05 năm 2021 về thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức Năm 2021. Cụ thể số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 4.632.010 cổ phiếu tương ứng 46.320.100.000 đồng và tăng vốn điều lệ lên thành 355.120.800.000 đồng. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06.21 QĐ/VID-HĐQT ngày 07 tháng 07 năm 2021 về kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức thì tổng số cổ phiếu đã phân phối là 4.630.719 cổ phiếu tương đương 46.307.190.000 đồng. Tổng số cổ phiếu lưu hành sau đợt phát hành là: 35.510.789 cổ phiếu tương đương vốn điều lệ là 355.107.890.000 đồng. Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết chứng khoán kể từ ngày 29 tháng 07 năm 2021 theo Quyết định số 386/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 07 năm 2021.

Trong năm, Công ty nhận được Quyết định số 994/QĐ-CT ngày 19 tháng 04 năm 2021 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Theo Quyết định này Công ty bị truy thu thuế với số tiền 6.898.859.518 đồng và phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính với số tiền 4.217.244.488 đồng. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07.21 QĐ/VID-HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2021 thống nhất thông qua dùng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty để bù đắp cho khoản tiền truy thu và thống nhất đưa số tiền phạt chậm nộp và phạt vi phạm hành chính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh trong năm cần được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

**6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Hiện nay tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Nhóm Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên rất có thể đại dịch COVID - 19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Nhóm Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Nhóm Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Nhóm Công ty.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Nhóm Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 Năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**9. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Nhóm Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2022

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2022

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Bùi Quang Minh**  
Tổng Giám đốc



**Bùi Quang Mẫn**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 018 /2022/BCKT-PKF.HCMC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ("Công ty") và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực ("Công ty con") (gọi tắt là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2022, từ trang 10 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh • Tel: +84 28 39 333 444 • Fax: +84 28 3930 8769 • Email: pkf.hcm@pkf.com.vn • Website: www.pkf.com.vn  
28 Nguyễn Thị Diệu • Phường Võ Thị Sáu • Quận 3 • Thành Phố Hồ Chí Minh • Việt Nam

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc 8 việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.**



**Trương Quang Trung**

Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1752-2018-242-1

**Nguyễn Thị Hoàng Vân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1561-2022-242-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>676.976.245.146</b> | <b>428.539.648.492</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   |                    | <b>106.205.414.582</b> | <b>50.979.960.339</b>  |
| Tiền   | 111          | 5.1                | 106.205.414.582        | 50.979.960.339         |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                      | -                      |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b>   | <b>5.2a</b>        | <b>71.648.807.671</b>  | <b>65.798.807.671</b>  |
| Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                      | -                      |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122          |                    | -                      | -                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | 71.648.807.671         | 65.798.807.671         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b>   |                    | <b>246.177.718.913</b> | <b>223.627.833.952</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | 5.3                | 281.086.142.907        | 221.570.177.487        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | 5.4                | 8.404.412.802          | 38.801.530.086         |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                      | -                      |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                      | -                      |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          | 5.6a               | 7.674.000.000          | -                      |
| Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | 5.5                | 5.794.064.246          | 14.637.307.447         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137          | 5.7                | (56.780.901.042)       | (51.381.181.068)       |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                      | -                      |
| <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b>   | <b>5.8</b>         | <b>243.654.990.196</b> | <b>83.085.932.644</b>  |
| Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 244.253.081.726        | 87.477.252.806         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149          |                    | (598.091.530)          | (4.391.320.162)        |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>9.289.313.784</b>   | <b>5.047.113.886</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | 5.9a               | 154.964.755            | 92.443.508             |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 9.134.349.029          | 4.954.670.378          |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | -                      | -                      |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                      | -                      |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021             |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>491.881.074.859</b>   | <b>519.753.230.437</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>66.450.000.000</b>    | <b>97.740.000.000</b>  |
| Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                      |
| Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                      |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                      |
| Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                      |
| Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | 5.6b        | 66.150.000.000           | 97.740.000.000         |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 300.000.000              | -                      |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             | -                        | -                      |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>73.314.814.808</b>    | <b>79.555.935.874</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.11        | 49.269.631.615           | 55.281.895.317         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 105.952.281.270          | 104.460.042.375        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (56.682.649.655)         | (49.178.147.058)       |
| Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | -                        | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 226        |             | -                        | -                      |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5.12        | 24.045.183.193           | 24.274.040.557         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 26.930.027.271           | 26.930.027.271         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (2.884.844.078)          | (2.655.986.714)        |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |             | -                        | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | -                        | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 232        |             | -                        | -                      |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | -                        | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                      |
| Chi phí XD CB dở dang                        | 242        |             | -                        | -                      |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | <b>5.2b</b> | <b>347.042.370.047</b>   | <b>334.736.466.515</b> |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                      |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 205.770.930.047          | 193.465.026.515        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 141.608.940.000          | 141.608.940.000        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)         | 254        |             | (337.500.000)            | (337.500.000)          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                      |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>5.073.890.004</b>     | <b>7.720.828.048</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5.9b        | 623.516.637              | 2.380.380.008          |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                      |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                      |
| Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                      |
| Lợi thế thương mại                           | 269        | 5.10        | 4.450.373.367            | 5.340.448.040          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>1.168.857.320.005</b> | <b>948.292.878.929</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>624.750.210.138</b> | <b>430.349.353.606</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>624.750.210.138</b> | <b>421.934.353.606</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | 5.13        | 230.346.027.510        | 111.993.159.153        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        | 5.14        | 57.485.911.891         | 11.466.048.068         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | 5.15        | 9.329.603.694          | 9.943.536.765          |
| Phải trả người lao động                    | 314        |             | 1.030.852.538          | 1.731.658.846          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        | 5.16        | 564.198.024            | -                      |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                   | 316        |             | -                      | -                      |
| Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 318        |             | -                      | -                      |
| Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | 5.17        | 21.148.769.578         | 3.081.160.015          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.18a       | 301.825.787.480        | 280.695.397.336        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | -                      | -                      |
| Quý khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | 5.19        | 3.019.059.423          | 3.023.393.423          |
| Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             | -                      | -                      |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>8.415.000.000</b>   |
| Phải trả người bán dài hạn                 | 331        |             | -                      | -                      |
| Người mua trả tiền trước dài hạn           | 332        |             | -                      | -                      |
| Chi phí phải trả dài hạn                   | 333        |             | -                      | -                      |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh          | 334        |             | -                      | -                      |
| Phải trả nội bộ dài hạn                    | 335        |             | -                      | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           | 336        |             | -                      | -                      |
| Phải trả dài hạn khác                      | 337        |             | -                      | -                      |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 338        | 5.18b       | -                      | 8.415.000.000          |
| Trái phiếu chuyển đổi                      | 339        |             | -                      | -                      |
| Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             | -                      | -                      |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             | -                      | -                      |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021             |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>544.107.109.867</b>   | <b>517.943.525.323</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>5.20</b> | <b>544.107.109.867</b>   | <b>517.943.525.323</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        |             | 355.107.890.000          | 308.800.700.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 355.107.890.000          | 308.800.700.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       |             | -                        | -                      |
| Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        |             | 3.254.265.000            | 3.254.265.000          |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu         | 413        |             | -                        | -                      |
| Vốn khác của chủ sở hữu                  | 414        |             | 2.967.606.986            | 2.967.606.986          |
| Cổ phiếu quỹ (*)                         | 415        |             | -                        | -                      |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản          | 416        |             | -                        | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 417        |             | -                        | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 418        |             | 8.425.799.489            | 15.324.659.007         |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp          | 419        |             | -                        | -                      |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        |             | 105.844.658              | 105.844.658            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 74.206.987.984           | 85.749.955.741         |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 33.611.993.841           | 35.186.063.176         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 40.594.994.143           | 50.563.892.565         |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 422        |             | -                        | -                      |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát          | 429        |             | 100.038.715.750          | 101.740.493.931        |
| <b>Nguồn kinh phí</b>                    | <b>430</b> |             | -                        | -                      |
| Nguồn kinh phí                           | 432        |             | -                        | -                      |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ        | 433        |             | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>1.168.857.320.005</b> | <b>948.292.878.929</b> |

Ngày 23 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021                 | Năm 2020                 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | 01        | 6.1         | <b>1.063.513.531.840</b> | <b>1.088.981.800.788</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                        | -                        |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>6.1</b>  | <b>1.063.513.531.840</b> | <b>1.088.981.800.788</b> |
| Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 6.2         | 938.863.687.707          | 1.000.180.521.971        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>124.649.844.133</b>   | <b>88.801.278.817</b>    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 6.3         | 25.782.214.917           | 21.617.690.966           |
| Chi phí tài chính                                      | 22        | 6.4         | 17.491.938.099           | 12.166.336.539           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23        |             | <i>14.808.210.750</i>    | <i>19.289.168.405</i>    |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh    | 24        |             | 2.117.153.532            | 5.087.608.793            |
| Chi phí bán hàng                                       | 25        | 6.5         | 16.001.135.997           | 12.098.885.021           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 6.6         | 40.252.673.374           | 44.019.723.064           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>78.803.465.112</b>    | <b>47.221.633.952</b>    |
| Thu nhập khác  | 31        | 6.7         | 6.429.458.347            | 2.318.383.736            |
| Chi phí khác   | 32        | 6.8         | 4.949.188.722            | 411.838.081              |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>1.480.269.625</b>     | <b>1.906.545.655</b>     |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>80.283.734.737</b>    | <b>49.128.179.607</b>    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 51        | 6.10        | 15.286.419.075           | 9.301.435.168            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            | 52        |             | -                        | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b>64.997.315.662</b>    | <b>39.826.744.439</b>    |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>   | <i>61</i> |             | <i>35.108.151.243</i>    | <i>21.170.090.565</i>    |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>  | <i>62</i> |             | <i>29.889.164.419</i>    | <i>18.656.653.874</i>    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | 70        | 6.11        | 1.058                    | 737                      |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                             | 71        | 6.11        | 1.058                    | 737                      |

Ngày 23 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm 2021                | Năm 2020                |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                         |                         |
| Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 80.283.734.737          | 50.495.782.183          |
| Điều chỉnh cho các khoản   |           |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | 7.992.119.577           | 8.123.724.140           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | 1.606.491.342           | (19.942.408.879)        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | 1.897.910.843           | 273.960.342             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (57.655.803.461)        | (33.588.342.540)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 14.808.210.750          | 19.289.168.406          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        | -                       | -                       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                    | 08        | 48.932.663.788          | 24.651.883.652          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | (35.475.947.163)        | 58.787.289.398          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (156.775.828.920)       | 28.406.624.862          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 157.798.744.300         | 17.382.089.016          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 2.584.416.797           | 4.293.515.343           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (18.164.734.292)        | (21.901.170.856)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (20.791.709.860)        | (10.655.806.722)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        | (348.263.000)           | (100.985.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(22.240.658.350)</b> | <b>100.863.439.693</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                         |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                        | 21        | (1.840.446.435)         | (2.422.547.795)         |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn                          | 22        | 118.181.818             | 145.454.546             |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        | (59.900.000.000)        | (104.655.000.001)       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác   | 24        | 79.790.000.000          | 43.101.275.920          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        | (10.188.750.000)        | (115.226.990.000)       |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        | 8.175.000.000           | 35.779.459.000          |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 60.957.279.666          | 58.939.782.214          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>77.111.265.049</b>   | <b>(84.338.566.116)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp) (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm 2021               | Năm 2020              |
|---|-----------|------------------------|-----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                        |                       |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                      | 57.600.000.000        |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                      | -                     |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        | 660.001.849.481        | 637.051.849.097       |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (647.286.459.337)      | (665.746.402.188)     |
| Tiền trả nợ thuê tài chính  | 35        | -                      | -                     |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (12.360.542.600)       | (28.206.198.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> | <b>354.847.544</b>     | <b>699.248.909</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>  |           |                        |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>50</b> | <b>55.225.454.243</b>  | <b>17.224.122.486</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>60</b> | <b>50.979.960.339</b>  | <b>33.755.837.853</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        | -                      | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> | <b>106.205.414.582</b> | <b>50.979.960.339</b> |

Ngày 23 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thủy Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy Tiên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 16) vào ngày 24 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 355.107.890.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty là sản xuất, thương mại.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Tổng số các công ty con: 01 (một) công ty**

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 (một) công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 (không)

**Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

| <b>Tên công ty</b>            | <b>Địa chỉ trụ sở chính</b>  | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> |
|-------------------------------|--|----------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực | Lô A2-8 Đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh | 51,03%               | 51,03%                        |

**Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất**

| <b>Tên công ty</b>                             | <b>Địa chỉ trụ sở chính</b>  | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> |
|--|--|----------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt                  | Lầu 2, số 84, KP4, đường 30/4, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai | 45,00%               | 45,00%                        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông    | 102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, Tp Hồ Chí Minh                                  | 44,74%               | 44,74%                        |
| Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | 29 Phan Đình Phùng, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ                                | 41,48%               | 41,48%                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt   | 252 Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh                         | 38,70%               | 38,70%                        |
| Công ty Cổ phần Chè Minh Rừng                  | Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng                                     | 27,04%               | 27,04%                        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Nhóm Công ty.

**4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ("Công ty mẹ") và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực ("Công ty con") (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty"). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **4.3. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Nhóm Công ty trong giá hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

### **4.4. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Nhóm Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **4.5. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **4.6. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

### **4.7. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Nhóm Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

### **4.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc      | 06 – 25       |
| Máy móc, thiết bị           | 05 – 12       |
| Phương tiện vận tải         | 06            |
| Thiết bị dụng cụ quản lý    | 03            |
| Tài sản cố định khác        | 03            |

***Tài sản cố định vô hình***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty như sau:

- Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 03 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao trong 39 năm;
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao.

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**4.11. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

**4.12. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.13. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Nhóm Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.14. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.16. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Các quỹ***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.17. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi; lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.18. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**4.19. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Thuế suất thuế GTGT đối với các hàng hóa, dịch vụ của Nhóm Công ty là 5% và 10%.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Nhóm Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.20. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.21. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**4.22. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1 Tiền**

|                      | 31/12/2021<br>(VND)    | 01/01/2021<br>(VND)   |
|----------------------|------------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt           | 254.300.205            | 216.111.202           |
| - Tiền gửi ngân hàng | 105.951.114.377        | 50.763.849.137        |
| <b>Cộng</b>          | <b>106.205.414.582</b> | <b>50.979.960.339</b> |

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 31/12/2021<br>(VND)   |                       | 01/01/2021<br>(VND)   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn (*) | 71.648.807.671        | 71.648.807.671        | 64.998.807.671        | 64.998.807.671        |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Đạo                        | -                     | -                     | 800.000.000           | 800.000.000           |
| <b>Cộng</b>  | <b>71.648.807.671</b> | <b>71.648.807.671</b> | <b>65.798.807.671</b> | <b>65.798.807.671</b> |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn, kỳ hạn 12 tháng trở xuống, lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**  
**Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh**

|  | 31/12/2021    |                        | 01/01/2021                                 |               |                        |  |
|--|---------------|------------------------|--|---------------|------------------------|--|
|  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND) | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND) |
| - Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt                  | 45,00%        | 45,00%                 | 45.000.000.000                             | 45,00%        | 45,00%                 | 45.000.000.000                             |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông    | 44,74%        | 44,74%                 | 82.614.769.717                             | 44,74%        | 44,74%                 | 78.170.534.460                             |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | 41,48%        | 41,48%                 | 25.993.038.250                             | 41,48%        | 41,48%                 | 26.056.782.012                             |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt   | 38,70%        | 38,70%                 | 45.822.730.729                             | 38,70%        | 38,70%                 | 37.956.994.255                             |
| - Công ty Cổ phần Chè Minh Rong Cộng             | 27,04%        | 27,04%                 | 6.340.391.351                              | 27,04%        | 27,04%                 | 6.280.715.788                              |
|  |               |                        | <b>205.770.930.047</b>                     |               |                        | <b>193.465.026.515</b>                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIÊN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Đầu tư vào công ty khác**

|   | 31/12/2021<br>(VND)    |                    | 01/01/2021<br>(VND) |                        |                    |                |
|---|------------------------|--------------------|---------------------|------------------------|--------------------|----------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng           | Giá trị hợp lý      | Giá gốc                | Dự phòng           | Giá trị hợp lý |
| - Công ty Cổ phần Tac Paritas                       | 80.000.000.000         | -                  | (*)                 | 80.000.000.000         | -                  | (*)            |
| - Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ          | 60.855.440.000         | -                  | (*)                 | 60.855.440.000         | -                  | (*)            |
| - Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An                   | 416.000.000            | -                  | (*)                 | 416.000.000            | -                  | (*)            |
| - Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt | 337.500.000            | 337.500.000        | (*)                 | 337.500.000            | 337.500.000        | (*)            |
| <b>Cộng</b>   | <b>141.608.940.000</b> | <b>337.500.000</b> | <b>(*)</b>          | <b>141.608.940.000</b> | <b>337.500.000</b> | <b>(*)</b>     |

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | 31/12/2021<br>(VND)    | 01/01/2021<br>(VND)    |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Các khách hàng là bên liên quan</b>                            | <b>37.204.673.400</b>  | <b>31.933.161.220</b>  |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực                             | 29.468.445.806         | 29.468.445.806         |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hoá Tây Đô                  | 5.017.000.000          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Văn Hoá Giáo Dục Việt Mỹ                        | 2.719.227.594          | 2.464.715.414          |
| <b>Các khách hàng độc lập</b>                                     | <b>243.881.469.507</b> | <b>189.637.016.267</b> |
| - Công ty TNHH MTV In báo Nhân Dân TP.HCM                         | 38.211.302.935         | 30.634.389.301         |
| - Công ty Cổ Phần In Số 7   | 23.928.586.948         | 20.237.357.773         |
| - Công ty TNHH MTV Văn hóa Đại Việt Á                             | 14.401.423.771         | 11.337.139.298         |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn hóa Hương Trang          | 12.349.894.191         | 13.991.222.701         |
| - Công ty Cổ Phần Đầu tư Quảng cáo Song Hành                      | 10.163.404.526         | 12.946.184.924         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại In Nhật Nam                          | 10.092.618.600         | 3.631.626.967          |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na    | 9.699.145.003          | 9.699.145.003          |
| - Công ty TNHH Văn hóa Trí Đức Thái Thịnh                         | 8.782.741.096          | 3.763.636.739          |
| - Công ty TNHH Giải pháp Bao bì xanh                              | 8.462.059.725          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Hóa chất và Xơ sợi Maruni                       | 6.774.377.194          | -                      |
| - Công ty TNHH Văn hóa In Sản xuất Thương mại Dịch vụ Liên Trường | 5.207.801.188          | 2.726.039.332          |
| - Các khách hàng khác   | 95.808.114.330         | 80.670.274.229         |
| <b>Cộng</b>   | <b>281.086.142.907</b> | <b>221.570.177.487</b> |

**5.4 Trả trước cho người bán**

|  | 31/12/2021<br>(VND)  | 01/01/2021<br>(VND)   |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>Các nhà cung cấp là bên liên quan</b>                   | <b>6.527.395.957</b> | <b>6.527.395.957</b>  |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực                      | 6.527.395.957        | 6.527.395.957         |
| <b>Các nhà cung cấp độc lập</b>                            | <b>1.877.016.845</b> | <b>32.274.134.129</b> |
| - Công ty Cổ phần Tac Paritas                              | -                    | 29.045.223.303        |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị PCCC Thanh Niên | 708.400.000          | 708.400.000           |
| - Các nhà cung cấp khác                                    | 1.168.616.845        | 2.520.510.826         |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.404.412.802</b> | <b>38.801.530.086</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.5 Phải thu ngắn hạn khác**

|   | 31/12/2021<br>(VND)  |                    | 01/01/2021<br>(VND)   |                    |
|---|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị               | Dự phòng           |
| Tạm ứng   | 172.322.135          | -                  | 140.324.000           | -                  |
| Ký cược, ký quỹ (i)   | 205.000.000          | -                  | 210.000.000           | -                  |
| Bảo hiểm xã hội nộp thừa  | -                    | -                  | 3.935.409             | -                  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>   | <b>5.416.742.111</b> | <b>130.000.000</b> | <b>14.283.048.038</b> | <b>130.000.000</b> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan</i>  | <i>22.687.671</i>    | <i>-</i>           | <i>-</i>              | <i>-</i>           |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ  | 22.687.671           | -                  | -                     | -                  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác các bên độc lập</b>   | <b>5.394.054.440</b> | <b>130.000.000</b> | <b>14.283.048.038</b> | <b>130.000.000</b> |
| - Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây | 1.247.956.698        | -                  | 1.901.761.315         | -                  |
| - Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt   | 1.624.148.800        | -                  | 1.624.148.800         | -                  |
| - Công ty Cổ phần Tac Paritas   | 811.367.123          | -                  | 895.248.217           | -                  |
| - Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An   | 670.000.000          | -                  | 665.000.000           | -                  |
| - Các đối tượng khác  | 1.040.581.819        | 130.000.000        | 9.196.889.706         | 130.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.794.064.246</b> | <b>130.000.000</b> | <b>14.637.307.447</b> | <b>130.000.000</b> |

**5.6 Phải thu về cho vay**

**a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                           | 31/12/2021<br>(VND)  | 01/01/2021<br>(VND) |
|---------------------------|----------------------|---------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên | 2.000.000.000        | -                   |
| - Ông Vũ Đình Hòa         | 5.674.000.000        | -                   |
| <b>Cộng</b>               | <b>7.674.000.000</b> | <b>-</b>            |

<sup>(i)</sup> Chi tiết như sau:

| Khách hàng                | Số hợp đồng            | Ngày ký    | Kỳ hạn  | Lãi suất | Giá trị              |
|---------------------------|------------------------|------------|---------|----------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên | 02/04/HĐVV/2021/GIẤYTL | 02/04/2021 | 1 năm   | 7%/năm   | 2.000.000.000        |
| - Ông Vũ Đình Hòa         | 10/03/HĐVV/2021/GIẤYTL | 10/03/2021 | 9 tháng | 7%/năm   | 5.674.000.000        |
|                           |                        |            |         |          | <b>7.674.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**b. Phải thu về cho vay dài hạn**

|  | 31/12/2021<br>(VND)   | 01/01/2021<br>(VND)   |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu dài hạn khác các bên liên quan</b>       | <b>22.200.000.000</b> | -                     |
| - Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ (i)       | 22.200.000.000        | -                     |
| <b>Phải thu dài hạn khác các bên độc lập</b>         | <b>43.950.000.000</b> | <b>97.740.000.000</b> |
| - Công ty Cổ phần Tac Paritas                        | 43.950.000.000        | 50.740.000.000        |
| - Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội | -                     | 47.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>66.150.000.000</b> | <b>97.740.000.000</b> |

(i) Chi tiết như sau:

| Khách hàng                                 | Số hợp đồng   | Ngày ký    | Kỳ hạn                                 | Lãi suất | Giá trị               |
|--|---|------------|--|----------|-----------------------|
| - Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ | Hợp đồng vay vốn số 03122021/HĐV V/VĐ-VM ngày 03/12/2021  | 03/12/2021 | Từ ngày 03/12/2021 đến ngày 02/12/2023 | 7%/năm   | 22.200.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Tac Paritas              | Hợp đồng 01/HĐVV/2017/VĐ-PA ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018 và phụ lục 02 ngày 30/12/2020 | 01/02/2017 | Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 31/12/2022 | 7%/năm   | 43.950.000.000        |
|  |   |            |  |          | <b>66.150.000.000</b> |

**5.7 Nợ xấu**

|  | 31/12/2021<br>(VND)   |                        | 01/01/2021<br>(VND)   |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: | 86.310.245.304        | 29.529.344.262         | 65.073.553.638        | 13.692.372.570         |
| - Từ 03 năm trở lên  | 39.559.280.180        | -                      | 41.692.342.710        | -                      |
| - Từ 02 đến dưới 03 năm  | 6.791.831.741         | 2.037.543.273          | 3.478.634.187         | 958.481.811            |
| - Từ 01 đến dưới 02 năm  | 2.397.961.893         | 1.198.980.946          | 6.293.523.517         | 3.207.553.502          |
| - Dưới 01 năm  | 37.561.171.490        | 26.292.820.043         | 13.609.053.224        | 9.526.337.257          |
| <b>Cộng</b>  | <b>86.310.245.304</b> | <b>29.529.344.262</b>  | <b>65.073.553.638</b> | <b>13.692.372.570</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                              | Năm 2021<br>(VND)     | Năm 2020<br>(VND)     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                   | 51.381.181.068        | 45.342.848.851        |
| Trích lập dự phòng trong năm | 8.756.382.594         | 8.717.684.881         |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (1.289.682.315)       | (2.679.352.664)       |
| Xử lý số dư công nợ lâu năm  | (2.066.980.305)       | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>56.780.901.042</b> | <b>51.381.181.068</b> |

**5.8 Hàng tồn kho**

|             | 31/12/2021<br>(VND)    |                    | 01/01/2021<br>(VND)   |                      |
|-------------|------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
|             | Giá gốc                | Dự phòng           | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Thành phẩm  | 4.128.604.788          | 327.000.000        | 3.810.205.604         | 327.000.000          |
| Hàng hóa    | 240.124.476.938        | 271.091.530        | 83.667.047.202        | 4.064.320.162        |
| <b>Cộng</b> | <b>244.253.081.726</b> | <b>598.091.530</b> | <b>87.477.252.806</b> | <b>4.391.320.162</b> |

**5.9 Chi phí trả trước**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                             | 31/12/2021<br>(VND) | 01/01/2021<br>(VND) |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|
| - Công cụ, dụng cụ          | 142.104.088         | 46.784.303          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.860.667          | 45.659.205          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>154.964.755</b>  | <b>92.443.508</b>   |

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                              | 31/12/2021<br>(VND) | 01/01/2021<br>(VND)  |
|------------------------------|---------------------|----------------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 95.635.730          | 256.529.756          |
| - Chi phí sửa chữa           | 336.289.238         | 605.320.634          |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 191.591.669         | 1.518.529.618        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>623.516.637</b>  | <b>2.380.380.008</b> |

**5.10 Lợi thế thương mại**

|                      | Năm 2021<br>(VND)    | Năm 2020<br>(VND)    |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm           | 5.340.448.040        | 6.230.522.713        |
| Tăng trong năm trước | -                    | -                    |
| Phân bổ trong năm    | (890.074.673)        | (890.074.673)        |
| <b>Số cuối năm</b>   | <b>4.450.373.367</b> | <b>5.340.448.040</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.11 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>(VND) | Máy móc, thiết bị<br>(VND) | Phương tiện vận tải<br>(VND) | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý<br>(VND) | Cộng<br>(VND)          |
|---------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                 |                            |                              |                                      |                        |
| 01/01/2021                            | 83.711.450.028                  | 9.968.551.643              | 8.252.007.397                | 2.528.033.307                        | 104.460.042.375        |
| Mua trong năm                         | -                               | 596.912.145                | -                            | -                                    | 596.912.145            |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                | 1.154.086.366                   | -                          | -                            | -                                    | 1.154.086.366          |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                               | -                          | (258.759.616)                | -                                    | (258.759.616)          |
| <b>31/12/2021</b>                     | <b>84.865.536.394</b>           | <b>10.565.463.788</b>      | <b>7.993.247.781</b>         | <b>2.528.033.307</b>                 | <b>105.952.281.270</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                 |                            |                              |                                      |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 12.363.840.089                  | 5.074.124.112              | 2.869.327.417                | 1.758.302.143                        | 22.065.593.761         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                                 |                            |                              |                                      |                        |
| 01/01/2021                            | 32.284.899.377                  | 8.692.733.044              | 6.097.249.822                | 2.103.264.815                        | 49.178.147.058         |
| Khấu hao trong năm                    | 6.384.939.355                   | 610.100.173                | 600.902.309                  | 167.320.376                          | 7.763.262.213          |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                               | -                          | (258.759.616)                | -                                    | (258.759.616)          |
| <b>31/12/2021</b>                     | <b>38.669.838.732</b>           | <b>9.302.833.217</b>       | <b>6.439.392.515</b>         | <b>2.270.585.191</b>                 | <b>56.682.649.655</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                                 |                            |                              |                                      |                        |
| 01/01/2021                            | 51.426.550.651                  | 1.275.818.599              | 2.154.757.575                | 424.768.492                          | 55.281.895.317         |
| <b>31/12/2021</b>                     | <b>46.195.697.662</b>           | <b>1.262.630.571</b>       | <b>1.553.855.266</b>         | <b>257.448.116</b>                   | <b>49.269.631.615</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|   | Quyền sử dụng<br>đất lâu dài (*)<br>(VND) | Quyền sử dụng<br>đất có thời hạn (*)<br>(VND) | Phần mềm vi<br>tính<br>(VND) | Cộng<br>(VND)         |
|---|---|---|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |   |   |                              |                       |
| 01/01/2021                                  | 18.751.415.355                            | 7.726.577.193                                 | 452.034.723                  | 26.930.027.271        |
| Tăng trong năm                              | -   | -   | -                            | -                     |
| Giảm trong năm                              | -   | -   | -                            | -                     |
| <b>31/12/2021</b>                           | <b>18.751.415.355</b>                     | <b>7.726.577.193</b>                          | <b>452.034.723</b>           | <b>26.930.027.271</b> |
| <i>Trong đó:</i>                            |   |   |                              |                       |
| Đã khấu hao hết<br>nhưng vẫn còn sử<br>dụng | -   | -   | 298.334.723                  | 298.334.723           |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                      |   |   |                              |                       |
| 01/01/2021                                  | -   | 2.294.558.117                                 | 361.428.597                  | 2.655.986.714         |
| Khấu hao trong năm                          | -   | 198.117.360                                   | 30.740.004                   | 228.857.364           |
| Giảm trong năm                              | -   | -   | -                            | -                     |
| <b>31/12/2021</b>                           | <b>-</b>                                  | <b>2.492.675.477</b>                          | <b>392.168.601</b>           | <b>2.884.844.078</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |   |   |                              |                       |
| 01/01/2021                                  | 18.751.415.355                            | 5.432.019.076                                 | 90.606.126                   | 24.274.040.557        |
| <b>31/12/2021</b>                           | <b>18.751.415.355</b>                     | <b>5.233.901.716</b>                          | <b>59.866.122</b>            | <b>24.045.183.193</b> |

(\*) Chi tiết:

|   | Diện tích (m2) | Số tiền<br>(VND)      |
|---|----------------|-----------------------|
| <b>Quyền sử dụng đất lâu dài</b>  |                |                       |
| Thửa đất số 174, 180, 181, 182 tại lô số 174-180-181-182, khu 10, khu đô thị mới Vĩnh Hòa, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 1.062,40       | 18.751.415.355        |
| <b>Quyền sử dụng đất có thời hạn</b>  |                |                       |
| Thửa đất số 338 tại Lô A2-8 đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh                                    | 8.940,30       | 7.726.577.193         |
| <b>Cộng</b>   |                | <b>26.477.992.548</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2021<br>(VND)    |                          | 01/01/2021<br>(VND)    |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả<br>năng trả nợ |
| <b>Các nhà cung cấp là bên liên quan</b>      | <b>18.532.275</b>      | <b>18.532.275</b>        | -                      | -                        |
| - Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ    | 18.532.275             | 18.532.275               | -                      | -                        |
| <b>Các nhà cung cấp độc lập</b>               | <b>230.327.495.235</b> | <b>230.327.495.235</b>   | <b>111.993.159.153</b> | <b>111.993.159.153</b>   |
| - Công ty Hokuetsu Corporation Japan          | 40.766.567.114         | 40.766.567.114           | -                      | -                        |
| - Công ty NP International (s) Pte. Ltd Japan | 39.248.320.181         | 39.248.320.181           | 4.088.983.924          | 4.088.983.924            |
| - Công ty Moorim P&P Co., LTD Korea           | 38.601.480.561         | 38.601.480.561           | 15.172.482.314         | 15.172.482.314           |
| - Công ty Cổ Phần Tac Paritas                 | 30.194.896.755         | 30.194.896.755           | -                      | -                        |
| - Công ty Gold East Trading (HK) Ltd          | 29.563.311.981         | 29.563.311.981           | 24.552.599.651         | 24.552.599.651           |
| - Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd   | -                      | -                        | 3.765.104.326          | 3.765.104.326            |
| - Các nhà cung cấp khác                       | 51.952.918.643         | 51.952.918.643           | 64.413.988.938         | 64.413.988.938           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>230.346.027.510</b> | <b>230.346.027.510</b>   | <b>111.993.159.153</b> | <b>111.993.159.153</b>   |

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                       | 31/12/2021<br>(VND)   | 01/01/2021<br>(VND)   |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khách hàng độc lập</b>         |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ | 49.174.227.021        | 11.296.239.375        |
| - Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam   | 5.213.363.352         | -                     |
| - Các khách hàng khác                 | 3.098.321.518         | 169.808.693           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>57.485.911.891</b> | <b>11.466.048.068</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                              | 31/12/2021<br>(VND)  |                          | 01/01/2021<br>(VND)  |                          |
|------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|                              | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả<br>năng trả nợ |
| - Thuế giá trị gia tăng      | -                    | -                        | 1.344.466.854        | 1.344.466.854            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.155.905.369        | 8.155.905.369            | 6.961.144.021        | 6.961.144.021            |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 127.396.241          | 127.396.241              | 134.791.810          | 134.791.810              |
| - Thuế đất                   | 1.046.302.084        | 1.046.302.084            | 1.503.134.080        | 1.503.134.080            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>9.329.603.694</b> | <b>9.329.603.694</b>     | <b>9.943.536.765</b> | <b>9.943.536.765</b>     |

Quyết toán thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                              | 31/12/2021<br>(VND) | 01/01/2021<br>(VND) |
|------------------------------|---------------------|---------------------|
| - Chi phí lãi vay phải trả   | 507.198.024         | -                   |
| - Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 57.000.000          | -                   |
| <b>Cộng</b>                  | <b>564.198.024</b>  | <b>-</b>            |

**5.17 Phải trả ngắn hạn khác**

|   | 31/12/2021<br>(VND)   | 01/01/2021<br>(VND)  |
|---|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn  | 347.615.512           | 248.858.202          |
| Bảo hiểm bắt buộc   | 14.036.786            | -                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 479.820.000           | 285.300.000          |
| Phải trả khác   | 20.307.297.280        | 2.547.001.813        |
| - <i>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</i>                           | <i>20.033.400.000</i> | <i>1.517.868.267</i> |
| - Công ty Cổ phần Văn Hóa Giáo dục Việt Mỹ                                  | -                     | 478.408.767          |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông                               | 19.230.400.000        | -                    |
| - Bùi Quang Minh  | 803.000.000           | 1.039.459.500        |
| - <i>Phải trả ngắn hạn khác các bên độc lập</i>                             | <i>273.897.280</i>    | <i>1.029.133.546</i> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn | -                     | 687.318.533          |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác  | 273.897.280           | 341.815.013          |
| <b>Cộng</b>   | <b>21.148.769.578</b> | <b>3.081.160.015</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | 01/01/2021<br>(VND)    | Tăng trong năm<br>(VND) | Giảm trong năm<br>(VND)  | 31/12/2021<br>(VND)    |
|--|------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngân hàng</b>   | <b>280.695.397.336</b> | <b>625.101.849.481</b>  | <b>(603.971.459.337)</b> | <b>301.825.787.480</b> |
| - Ngân hàng<br>TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt<br>Nam - Chi nhánh<br>Bình Tây Sài<br>Gòn (1) | 214.878.899.342        | 471.259.644.022         | (452.558.074.776)        | 233.580.468.588        |
| - Ngân hàng<br>TMCP Sài Gòn<br>Thương Tín - Chi<br>nhánh Quận 5 -<br>Tp. Hồ Chí Minh           | 65.816.497.994         | 153.842.205.459         | (151.413.384.561)        | 68.245.318.892         |
| <b>Cộng</b>  | <b>280.695.397.336</b> | <b>625.101.849.481</b>  | <b>(603.971.459.337)</b> | <b>301.825.787.480</b> |

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/2317695/HĐTĐ ngày 01/09/2021 với hạn mức vay 550.000.000.000 đồng. Trong đó dư nợ và bảo lãnh thanh toán tối đa là 300.000.000.000 đồng. Mục đích là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức từ ngày hợp đồng đến ngày 31/08/2022. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản, động sản, GTCG và các loại tài sản khác của Công ty và/hoặc của bên thứ ba đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định sao cho tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu 50% tổng dư nợ, bảo lãnh và phát hành L/C tại mọi thời điểm. Đến 31/12/2021, tỷ lệ tài sản bảo đảm tối thiểu là 70%.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 5 theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 201907480016 ngày 24/06/2021 với hạn mức tín dụng là 103.000.000.000 đồng và hạn mức LC trả ngay là 1.500.000,00 USD với mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cấp tín dụng trong hạn được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là các Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của ông Bùi Quang Mẫn - bà Nguyễn Thị Thu; hàng hóa là giấy các loại thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực - giấy nhập khẩu hoặc mua nội địa thanh toán trực tiếp qua Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Quận 5. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 121.381.428.571 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|   | 01/01/2021<br>(VND)  | Tăng trong năm<br>(VND) | Giảm trong năm<br>(VND) | 31/12/2021<br>(VND) |
|---|----------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------|
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ (*)          | 7.715.000.000        | 34.400.000.000          | (42.115.000.000)        | -                   |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Văn hóa Thanh Trúc | 700.000.000          | 500.000.000             | (1.200.000.000)         | -                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.415.000.000</b> | <b>34.900.000.000</b>   | <b>(43.315.000.000)</b> | <b>-</b>            |

(\*) là khoản vay của bên liên quan.

**5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                       | Năm 2021<br>(VND)    | Năm 2020<br>(VND)    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                         | 3.023.393.423        | 1.494.378.423        |
| Tăng do trích lập lợi nhuận trong năm | 343.929.000          | 1.630.000.000        |
| Giảm trong năm                        | (348.263.000)        | (100.985.000)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                 | <b>3.019.059.423</b> | <b>3.023.393.423</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.20 Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND) | Thặng dư vốn cổ phần (VND) | Vốn khác của chủ sở hữu (VND) | Quỹ đầu tư phát triển (VND) | Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu (VND) | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND) | Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VND) | Cộng (VND)             |
|---|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---|---------------------------------------|------------------------|
| 01/01/2020                                      | 280.739.390.000                 | 3.254.265.000              | 2.967.606.986                 | 15.324.659.007              | 105.844.658                         | 93.536.625.176                          | 83.818.390.057                        | 479.746.780.884        |
| Lãi trong năm nay                               | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | 21.170.090.565                          | 18.656.653.874                        | 39.826.744.439         |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm nay         | 28.061.310.000                  | -                          | -                             | -                           | -                                   | (28.061.310.000)                        | -                                     | -                      |
| Công ty con tăng vốn                            | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | -                                       | 28.206.200.000                        | 28.206.200.000         |
| Công ty con chia cổ tức                         | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | -                                       | (28.206.200.000)                      | (28.206.200.000)       |
| Công ty con trích quỹ phúc lợi                  | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | (765.450.000)                           | (734.550.000)                         | (1.500.000.000)        |
| Trích quỹ phúc lợi trong năm nay                | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | (130.000.000)                           | -                                     | (130.000.000)          |
| <b>31/12/2020</b>                               | <b>308.800.700.000</b>          | <b>3.254.265.000</b>       | <b>2.967.606.986</b>          | <b>15.324.659.007</b>       | <b>105.844.658</b>                  | <b>85.749.955.741</b>                   | <b>101.740.493.931</b>                | <b>517.943.525.323</b> |
| 01/01/2021                                      | 308.800.700.000                 | 3.254.265.000              | 2.967.606.986                 | 15.324.659.007              | 105.844.658                         | 85.749.955.741                          | 101.740.493.931                       | 517.943.525.323        |
| Lãi trong năm nay                               | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | 35.108.151.243                          | 29.889.164.419                        | 64.997.315.662         |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm nay (i)     | 46.307.190.000                  | -                          | -                             | -                           | -                                   | (46.307.190.000)                        | -                                     | -                      |
| Trích quỹ đầu tư đầu tư phát triển năm nay (ii) | -                               | -                          | -                             | (6.898.859.518)             | -                                   | -                                       | -                                     | (6.898.859.518)        |
| Công ty con chia cổ tức                         | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | -                                       | (31.590.942.600)                      | (31.590.942.600)       |
| Trích quỹ phúc lợi trong năm nay (i)            | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | (343.929.000)                           | -                                     | (343.929.000)          |
| <b>31/12/2021</b>                               | <b>355.107.890.000</b>          | <b>3.254.265.000</b>       | <b>2.967.606.986</b>          | <b>8.425.799.489</b>        | <b>105.844.658</b>                  | <b>74.206.987.984</b>                   | <b>100.038.715.750</b>                | <b>544.107.109.867</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(i): Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01.21 NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021 về việc thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020.

(ii): Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07.21 QĐ/VID-HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2021 về việc xử lý số tiền phạt vi phạm hành chính về thuế. Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để bù đắp khoản tiền truy thu thuế năm 2015 và 2016 theo Quyết định số 994/QĐ-CT ngày 19 tháng 04 năm 2021 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Công ty sẽ báo cáo kết quả sử dụng Quỹ đầu tư phát triển đến Cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông gần nhất.

**Cổ phiếu**

|                                     | <b>31/12/2021</b> | <b>01/01/2021</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | <b>(VND)</b>      | <b>(VND)</b>      |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 35.510.789        | 30.880.070        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 35.510.789        | 30.880.070        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>         | <i>35.510.789</i> | <i>30.880.070</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 35.510.789        | 30.880.070        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>         | <i>35.510.789</i> | <i>30.880.070</i> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <b>Năm 2021</b>       | <b>Năm 2020</b>       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>          |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                       |
| Vốn góp đầu năm                  | 308.800.700.000       | 280.739.390.000       |
| Vốn góp tăng trong năm           | 46.307.190.000        | 28.061.310.000        |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                     | -                     |
| Vốn góp cuối năm                 | 355.107.890.000       | 308.800.700.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>46.307.190.000</b> | <b>28.061.310.000</b> |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu        | 46.307.190.000        | 28.061.310.000        |

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT HỢP NHẤT****6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                      | <b>Năm 2021</b>          | <b>Năm 2020</b>          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>(VND)</b>             | <b>(VND)</b>             |
| <b>Tổng doanh thu</b>                | <b>1.063.513.531.840</b> | <b>1.088.981.800.788</b> |
| - Doanh thu bán hàng hóa             | 806.327.300.520          | 875.654.481.910          |
| - Doanh thu bán thành phẩm           | 249.756.885.900          | 203.900.115.138          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 7.429.345.420            | 9.427.203.740            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Doanh thu thuần</b>               | <b>1.063.513.531.840</b> | <b>1.088.981.800.788</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>               | <b>Năm 2021<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2020<br/>(VND)</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô         | 134.146.566.603           | 15.132.284                |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Toàn Lực                    | 90.000.000                | 647.635.750               |
| - Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông            | 92.563.400.478            | 14.207.271.577            |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ               | 5.372.537.327             | 7.621.296.428             |
| <b>Cộng</b>  | <b>232.172.504.408</b>    | <b>22.491.336.039</b>     |
| <b>6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>         |                           |                           |
|  | <b>Năm 2021<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2020<br/>(VND)</b> |
| - Giá vốn hàng hóa                                       | 729.322.244.530           | 830.070.231.022           |
| - Giá vốn thành phẩm                                     | 209.541.443.177           | 170.130.550.952           |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                               | -                         | -                         |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                         | -                         | (20.260.003)              |
| <b>Cộng</b>  | <b>938.863.687.707</b>    | <b>1.000.180.521.971</b>  |
| <b>6.3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                |                           |                           |
|  | <b>Năm 2021<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2020<br/>(VND)</b> |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng                                 | 6.843.445.752             | 5.971.637.479             |
| - Lãi cho vay (i)  | 3.416.197.533             | 3.931.033.164             |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia (ii)                       | 14.363.307.500            | 10.985.973.500            |
| - Lãi từ chuyển nhượng cổ phần                           | -                         | 570.761.000               |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                  | 1.159.264.132             | 158.285.823               |
| <b>Cộng</b>  | <b>25.782.214.917</b>     | <b>21.617.690.966</b>     |
| <i>(i) Lãi cho vay cho bên liên quan</i>                 |                           |                           |
|  | <b>Năm 2021<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2020<br/>(VND)</b> |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ               | 22.687.671                | 116.963.288               |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.687.671</b>         | <b>116.963.288</b>        |
| <i>(ii) Cổ tức, lợi nhuận được chia từ bên liên quan</i> |                           |                           |
|  | <b>Năm 2021<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2020<br/>(VND)</b> |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông            | 9.233.294.000             | -                         |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ               | 4.196.654.000             | 964.440.000               |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô         | 933.359.500               | 742.070.000               |
| - Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                          | -                         | 4.219.424.000             |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt           | -                         | 2.868.750.000             |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.363.307.500</b>     | <b>8.794.684.000</b>      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.4. Chi phí tài chính**

|                               | Năm 2021<br>(VND)     | Năm 2020<br>(VND)     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay             | 14.808.210.750        | 19.289.168.405        |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng  | -                     | (25.960.481.092)      |
| - Lỗ từ chuyển nhượng cổ phần | -                     | 17.410.319.149        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá        | 2.683.727.349         | 1.427.330.077         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>17.491.938.099</b> | <b>12.166.336.539</b> |

**6.5. Chi phí bán hàng**

|                              | Năm 2021<br>(VND)     | Năm 2020<br>(VND)     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 1.567.729.093         | 1.276.391.372         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 2.688.723.600         | 2.639.941.990         |
| - Chi phí bằng tiền khác     | 11.744.683.304        | 8.182.551.659         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>16.001.135.997</b> | <b>12.098.885.021</b> |

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                      | Năm 2021<br>(VND)     | Năm 2020<br>(VND)     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý          | 10.145.440.605        | 9.773.018.185         |
| - Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý  | 116.340.567           | 1.986.919.004         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ              | 7.992.119.577         | 8.123.724.140         |
| - Thuế, phí và lệ phí                | 3.551.076.385         | 6.078.152.787         |
| - (Hoàn nhập)/trích chi phí dự phòng | 7.466.700.279         | 6.038.332.217         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 7.688.621.271         | 8.946.765.167         |
| - Chi phí bằng tiền khác             | 3.292.374.690         | 3.072.811.564         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>40.252.673.374</b> | <b>44.019.723.064</b> |

**6.7. Thu nhập khác**

|                                | Năm 2021<br>(VND)    | Năm 2020<br>(VND)    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thu nhập từ thanh lý tài sản | 118.181.818          | 145.454.546          |
| - Thu nhập từ xử lý công nợ    | 4.491.905.221        | -                    |
| - Thu tiền chiết khấu          | 897.462.217          | 1.726.913.240        |
| - Thu nhập khác                | 921.909.091          | 446.015.950          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>6.429.458.347</b> | <b>2.318.383.736</b> |

**6.8. Chi phí khác**

|                               | Năm 2021<br>(VND)    | Năm 2020<br>(VND)  |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Nộp phạt vi phạm hành chính | 4.503.658.827        | 370.066.625        |
| - Chi phí khác                | 445.529.895          | 41.771.456         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.949.188.722</b> | <b>411.838.081</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <b>Năm 2021</b>        | <b>Năm 2020</b>        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <b>(VND)</b>           | <b>(VND)</b>           |
| - Chi phí nhân viên                | 237.677.041.578        | 188.933.374.235        |
| - Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng | 8.883.773.809          | 9.318.227.882          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ            | 7.992.119.577          | 8.123.724.140          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 22.125.737.399         | 19.772.968.040         |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 6.384.711.678          | 8.628.905.254          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>283.063.384.041</b> | <b>234.777.199.551</b> |

**6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                             | <b>Năm 2021</b>       | <b>Năm 2020</b>      |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
|                             | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>         |
| - Phát sinh tại công ty mẹ  | -                     | 137.495.591          |
| - Phát sinh tại công ty con | 15.286.419.075        | 9.163.939.577        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>15.286.419.075</b> | <b>9.301.435.168</b> |

**6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | <b>Năm 2021</b> | <b>Năm 2020</b> |
|--|-----------------|-----------------|
|  | <b>(VND)</b>    | <b>(VND)</b>    |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 35.108.151.243  | 21.170.090.565  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                 |                 |
| <i>Quý khen thưởng, phúc lợi</i>   | (343.929.000)   | (130.000.000)   |
| <i>Quý khen thưởng, phúc lợi</i>   | (343.929.000)   | (130.000.000)   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 34.764.222.243  | 21.040.090.565  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 32.859.227      | 28.558.285      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>1.058</b>    | <b>737</b>      |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>1.058</b>    | <b>737</b>      |

(\*) Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**7.1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, các giao dịch không bằng tiền như sau:

|   | Năm 2021<br>(VND) | Năm 2020<br>(VND) |
|---|-------------------|-------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được bằng tiền   | 1.578.554.465     | 1.621.558.630     |
| Lãi tiền gửi ngân hàng chưa thu được bằng tiền                                | 1.247.956.698     | 4.136.791.072     |
| Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán | 20.574.588        | 110.022.512       |
| Chi phí lãi vay chưa trả  | 507.198.204       | 1.165.727.300     |
| Lãi nhập vốn  | 6.387.032         | -                 |
| Thanh lý khoản đầu tư chưa thu tiền   | -                 | 8.175.000.000     |
| Cổ tức chưa trả   | 19.230.400.000    | -                 |

**8 THÔNG TIN KHÁC**

**8.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác:** không có

**8.2. Thông tin về các bên có liên quan**

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

***Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:***

|  | Năm 2021<br>(VND)    | Năm 2020<br>(VND)  |
|--|----------------------|--------------------|
| <b>Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc</b>   | <b>624.722.830</b>   | <b>807.517.808</b> |
| Ông Bùi Quang Minh - Tổng Giám đốc         | 252.680.000          | 402.515.384        |
| Ông Bùi Quang Khoa - Phó Tổng Giám đốc     | 112.302.598          | 117.318.424        |
| Bà Nguyễn Thị Thu - Phó Tổng Giám đốc      | 259.740.232          | 287.684.000        |
| <b>Thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị</b> | <b>592.500.000</b>   | -                  |
| Ông Bùi Quang Mẫn - Chủ tịch               | 340.500.000          | -                  |
| Bà Nguyễn Thị Thu - Phó Chủ tịch           | 99.000.000           | -                  |
| Ông Trần Hoàng Nghĩa - Thành viên          | 49.500.000           | -                  |
| Ông Bùi Quang Khoa - Thành viên            | 49.500.000           | -                  |
| Bà Phạm Thị Như Ngọc - Thành viên          | 49.500.000           | -                  |
| Bà Trần Thị Thủy Tiên - Thành viên         | 4.500.000            | -                  |
| <b>Thù lao và thưởng Ban kiểm soát</b>     | <b>114.000.000</b>   | -                  |
| Bà Lê Thị Minh Giang - Trưởng Ban          | 51.000.000           | -                  |
| Bà Trần Thị Thanh Thủy - Thành viên        | 31.500.000           | -                  |
| Bà Bùi Thị Ngọc Yến - Thành viên           | 31.500.000           | -                  |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.331.222.830</b> | <b>807.517.808</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                           | Năm 2021<br>(VND) | Năm 2020<br>(VND) |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ông Bùi Quang Minh</b> |                   |                   |
| Mượn tiền                 | 1.248.000.000     | 8.185.000.000     |
| Trả tiền mượn             | 1.484.459.500     | 7.658.940.500     |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                         | 31/12/2021<br>(VND) | 01/01/2021<br>(VND)  |
|-------------------------|---------------------|----------------------|
| <b>Phải trả khác</b>    | <b>803.000.000</b>  | <b>1.039.459.500</b> |
| Ông Bùi Quang Minh      | 803.000.000         | 1.039.459.500        |
| <b>Cộng nợ phải trả</b> | <b>803.000.000</b>  | <b>1.039.459.500</b> |

**Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Nhóm Công ty:

| <b>Bên liên quan</b>                             | <b>Mối quan hệ</b>               |
|--|----------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt                  | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông    | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt   | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                  | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực            | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ       | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |

**Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

|   | Năm 2021<br>(VND) | Năm 2020<br>(VND) |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông</b>    |                   |                   |
| Bán hàng hóa  | 92.563.400.478    | 14.207.271.577    |
| Cổ tức được chia                                      | 9.233.294.000     | -                 |
| Cổ tức phải trả                                       | 23.076.480.000    | -                 |
| Cổ tức đã chia  | 3.846.080.000     | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô</b> |                   |                   |
| Bán hàng  | 134.146.566.603   | 15.132.284        |
| Cho mượn tiền   | 5.300.000.000     | -                 |
| Thu tiền cho mượn                                     | 5.300.000.000     | -                 |
| Cổ tức được chia                                      | 933.359.500       | 742.070.000       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

|   | Năm 2021<br>(VND) | Năm 2020<br>(VND) |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt</b> |                   |                   |
| Cổ tức được chia                                    | -                 | 2.868.750.000     |
| Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết                 | 10.188.750.000    | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng</b>                |                   |                   |
| Cổ tức được chia                                    | -                 | 4.219.424.000     |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực</b>          |                   |                   |
| Mua hàng  | -                 | 224.063.652       |
| Bán hàng  | 90.000.000        | 647.635.750       |
| <b>Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ</b>     |                   |                   |
| Bán hàng  | 5.372.537.327     | 7.621.296.428     |
| Mua hàng hóa  | 47.575.165        | -                 |
| Vay tiền  | 34.400.000.000    | 23.265.000.000    |
| Trả tiền vay  | 42.115.000.000    | 24.550.000.000    |
| Lãi vay   | 790.583.835       | 638.497.809       |
| Trả tiền lãi vay                                    | 1.268.992.602     | -                 |
| Cho vay   | 25.500.000.000    | 7.720.000.000     |
| Thu nợ vay  | 3.300.000.000     | 7.720.000.000     |
| Lãi cho vay   | 35.287.671        | 116.963.288       |
| Cổ tức được chia                                    | 4.196.654.000     | 964.440.000       |
| Cổ tức phải trả                                     | 7.708.062.600     | -                 |
| Cổ tức đã chia                                      | 7.708.062.600     | -                 |

**Số dư với các bên liên quan:**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

|   | 31/12/2021<br>(VND)   | 01/01/2021<br>(VND)   |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực</b>            |                       |                       |
| Phải thu tiền hàng                                    | 29.468.445.806        | 29.468.445.806        |
| Ứng trước tiền hàng                                   | 6.527.395.957         | 6.527.395.957         |
| <b>Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô</b> |                       |                       |
| Phải thu tiền hàng                                    | 5.017.000.000         | -                     |
| <b>Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ</b>       |                       |                       |
| Phải thu tiền hàng                                    | 2.719.227.594         | 2.464.715.414         |
| Phải thu tiền cho vay                                 | 22.200.000.000        | -                     |
| Phải thu lãi tiền cho vay                             | 22.687.671            | -                     |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                               | <b>65.954.757.028</b> | <b>38.460.557.177</b> |
| <b>Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông</b>    |                       |                       |
| Phải trả khác   | 19.230.400.000        | -                     |
| <b>Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ</b>       |                       |                       |
| Phải trả người bán ngắn hạn                           | 18.532.275            | -                     |
| Phải trả tiền vay                                     | -                     | 7.715.000.000         |
| Phải trả lãi vay                                      | -                     | 478.408.767           |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                               | <b>19.248.932.275</b> | <b>8.193.408.767</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8.3. Công cụ tài chính**

Nhóm Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Nhóm Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Tiền gửi ngân hàng*

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                     | <b>Dưới 1 năm<br/>(VND)</b> | <b>Từ 1 năm trở lên<br/>(VND)</b> | <b>Tổng cộng<br/>(VND)</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| <b>31/12/2021</b>                   |                             |                                   |                            |
| <b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>       |                             |                                   |                            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 106.205.414.582             | -                                 | 106.205.414.582            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 71.648.807.671              | -                                 | 71.648.807.671             |
| Phải thu khách hàng                 | 281.086.142.907             | -                                 | 281.086.142.907            |
| Các khoản phải thu khác             | 5.794.064.246               | 300.000.000                       | 6.094.064.246              |
| Phải thu về cho vay                 | 7.674.000.000               | 66.150.000.000                    | 73.824.000.000             |
| <b><i>Trừ:</i></b>                  |                             |                                   |                            |
| Dự phòng                            | (55.592.568.893)            | -                                 | (55.592.568.893)           |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>416.815.860.513</b>      | <b>66.450.000.000</b>             | <b>483.265.860.513</b>     |
| <b>31/12/2021</b>                   |                             |                                   |                            |
| Phải trả cho người bán              | 230.346.027.510             | -                                 | 230.346.027.510            |
| Phải trả khác                       | 21.148.769.578              | -                                 | 21.148.769.578             |
| Chi phí phải trả                    | 564.198.024                 | -                                 | 564.198.024                |
| Vay và nợ thuê tài chính            | 301.825.787.480             | -                                 | 301.825.787.480            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>553.884.782.592</b>      | <b>-</b>                          | <b>553.884.782.592</b>     |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>(137.068.922.079)</b>    | <b>66.450.000.000</b>             | <b>(70.618.922.079)</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                     | Dưới 1 năm<br>(VND)     | Từ 1 năm trở lên<br>(VND) | Tổng cộng<br>(VND)     |
|-------------------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>01/01/2021</b>                   |                         |                           |                        |
| <b>Giá trị ghi sổ:</b>              |                         |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 50.979.960.339          | -                         | 50.979.960.339         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 65.798.807.671          | -                         | 65.798.807.671         |
| Phải thu khách hàng                 | 221.570.177.487         | -                         | 221.570.177.487        |
| Phải thu về cho vay                 | 14.637.307.447          | -                         | 14.637.307.447         |
| Các khoản phải thu khác             | -                       | 97.740.000.000            | 97.740.000.000         |
| <b>Trừ:</b>                         |                         |                           |                        |
| Dự phòng                            | (50.192.848.919)        | -                         | (50.192.848.919)       |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>302.793.404.025</b>  | <b>97.740.000.000</b>     | <b>400.533.404.025</b> |
| <b>01/01/2021</b>                   |                         |                           |                        |
| Phải trả cho người bán              | 111.993.159.153         | -                         | 111.993.159.153        |
| Phải trả khác                       | 3.081.160.015           | -                         | 3.081.160.015          |
| Chi phí phải trả                    | -                       | -                         | -                      |
| Vay và nợ thuê tài chính            | 280.695.397.336         | 8.415.000.000             | 289.110.397.336        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>395.769.716.504</b>  | <b>8.415.000.000</b>      | <b>404.184.716.504</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>(92.976.312.479)</b> | <b>89.325.000.000</b>     | <b>(3.651.312.479)</b> |

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

## (iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

|                                    | Giá trị kế toán        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2021<br>(VND)    | 01/01/2021<br>(VND)    | 31/12/2021<br>(VND)    | 01/01/2021<br>(VND)    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 106.205.414.582        | 50.979.960.339         | 106.205.414.582        | 50.979.960.339         |
| Chứng khoán kinh doanh             | 71.648.807.671         | 65.798.807.671         | 71.648.807.671         | 65.798.807.671         |
| Phải thu khách hàng                | 281.086.142.907        | 221.570.177.487        | 225.623.574.014        | 171.507.328.568        |
| Các khoản phải thu khác            | 6.094.064.246          | 14.637.307.447         | 5.964.064.246          | 14.507.307.447         |
| Phải thu về cho vay                | 73.824.000.000         | 97.740.000.000         | 73.824.000.000         | 97.740.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>538.858.429.406</b> | <b>450.726.252.944</b> | <b>483.265.860.513</b> | <b>400.533.404.025</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả cho người bán             | 230.346.027.510        | 111.993.159.153        | 230.346.027.510        | 111.993.159.153        |
| Chi phí phải trả                   | 564.198.024            | -                      | 564.198.024            | -                      |
| Phải trả khác                      | 21.148.769.578         | 3.081.160.015          | 21.148.769.578         | 3.081.160.015          |
| Vay và nợ thuê tài chính           | 301.825.787.480        | 289.110.397.336        | 301.825.787.480        | 289.110.397.336        |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>553.884.782.592</b> | <b>404.184.716.504</b> | <b>553.884.782.592</b> | <b>404.184.716.504</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**8.4. Tính hoạt động liên tục của Nhóm Công ty**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Nhóm Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**8.5. Thông tin về bộ phận**

Nhóm Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực thương mại - bán hàng hóa và thành phẩm. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

|   | Bán hàng hóa,<br>thành phẩm, vật tư<br>(VND) | Dịch vụ<br>(VND)     | Năm 2021<br>(VND)      |
|---|--|----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần theo bộ phận                        | 1.056.084.186.420                            | 7.429.345.420        | 1.063.513.531.840      |
| Giá vốn hàng bán theo bộ phận                       | (938.863.687.707)                            | -                    | (938.863.687.707)      |
| <b>Lợi nhuận gộp theo bộ phận</b>                   | <b>117.220.498.713</b>                       | <b>7.429.345.420</b> | <b>124.649.844.133</b> |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận              |  |                      | (56.253.809.371)       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>            |  |                      | <b>68.396.034.762</b>  |
| Doanh thu tài chính                                 |  |                      | 25.782.214.917         |
| Chi phí tài chính                                   |  |                      | (17.491.938.099)       |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh |  |                      | 2.117.153.532          |
| Thu nhập khác                                       |  |                      | 6.429.458.347          |
| Chi phí khác  |  |                      | (4.949.188.722)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        |  |                      | (15.286.419.075)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         |  |                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     |  |                      | <b>64.997.315.662</b>  |

**8.6. Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 Năm 2020 của Nhóm Công ty đã được kiểm toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8.7. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01.21 NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03.21 QĐ/VID-HĐQT ngày 26 tháng 05 năm 2021 về thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020. Cụ thể số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 4.632.010 cổ phiếu tương ứng 46.320.100.000 đồng và tăng vốn điều lệ lên thành 355.120.800.000 đồng. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06.21 QĐ/VID-HĐQT ngày 07 tháng 07 năm 2021 về kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức thì tổng số cổ phiếu đã phân phối là 4.630.719 cổ phiếu tương đương 46.307.190.000 đồng. Tổng số cổ phiếu lưu hành sau đợt phát hành là: 35.510.789 cổ phiếu tương đương vốn điều lệ là 355.107.890.000 đồng. Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết chứng khoán kể từ ngày 29 tháng 07 năm 2021 theo Quyết định số 386/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 07 năm 2021.

Trong năm, Công ty nhận được Quyết định số 994/QĐ-CT ngày 19 tháng 04 năm 2021 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Theo Quyết định này Công ty bị truy thu thuế với số tiền 6.898.859.518 đồng và phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính với số tiền 4.217.244.488 đồng. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07.21 QĐ/VID-HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2021 thống nhất thông qua dùng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty để bù đắp cho khoản tiền truy thu và thống nhất đưa số tiền phạt chậm nộp và phạt vi phạm hành chính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh trong năm cần được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

**8.8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hiện nay tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên rất có thể đại dịch COVID - 19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2021) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thủy Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy Tiên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh

Ngày 23 tháng 03 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THƯƠNG MẠI VIỆT ĐÔNG**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

## **MỤC LỤC**

|   | Trang   |
|---|---------|
| <b>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>             | 2 - 7   |
| <b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                 | 8 - 9   |
| <b>3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</b> |         |
| - Bảng cân đối kế toán                              | 10 - 13 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh              | 14      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                        | 15 - 16 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng           | 17 - 46 |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 16) vào ngày 24 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 355.107.890.000 đồng.

Mã chứng khoán của Công ty là VID.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Gia công, sản xuất bao bì giấy; Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế thiết bị sản xuất giấy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo, gia công thiết bị sản xuất giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Gia công, sản xuất bao bì nhôm, nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Xuất nhập khẩu : các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định. Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, đầu lọc, màng nhôm, màng nhựa. Mua bán sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (sân vận động bóng đá) (trừ hoạt động của các sân nhảy);

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống cho các sự kiện trong một khoảng thời gian cụ thể; Đồ ăn thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; cung cấp suất ăn theo hợp đồng; hoạt động của các căng tin và nhà hàng tự phục vụ trên cơ sở nhượng quyền (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ, quán giải khát, hàng bia, quán cà phê, nước hoa quả, giải khát, dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Đào tạo trung cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Dạy nghề;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn tự động phục vụ, quán ăn nhanh có phục vụ đồ ăn mang về, xe bán hàng ăn lưu động (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật (trừ hoạt động sân khấu);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (có nội dung được phép lưu hành);
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy;
- Đào tạo thạc sỹ (không hoạt động tại trụ sở);

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Đào tạo tiến sỹ (không hoạt động tại trụ sở);
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng. Chi tiết: Hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng nhân các sự kiện như phục vụ tiệc, hội nghị, tiệc gia đình, đám cưới hoặc hợp đồng dịch vụ ăn uống, phục vụ ăn uống cho các sự kiện thể thao, hội nghị hoặc tương tự, cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu nhân các công việc của họ như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác.

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u>       | <u>Chức vụ:</u>                                 |
|-------------------------|---|
| - Ông Bùi Quang Mẫn     | Chủ tịch – người đại diện theo pháp luật        |
| - Bà Nguyễn Thị Thu     | Phó Chủ tịch                                    |
| - Ông Trần Hoàng Nghĩa  | Thành viên                                      |
| - Ông Bùi Quang Khoa    | Thành viên                                      |
| - Bà Phạm Thị Như Ngọc  | Thành viên độc lập                              |
| - Bà Trần Thị Thủy Tiên | Thành viên độc lập [Miễn nhiệm ngày 23/04/2021] |

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u>        | <u>Chức vụ:</u> |
|--------------------------|-----------------|
| - Bà Lê Thị Minh Giang   | Trưởng ban      |
| - Bà Trần Thị Thanh Thủy | Thành viên      |
| - Bà Bùi Thị Ngọc Yến    | Thành viên      |

Ban Tổng Giám đốc Công ty và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là:

| <u>Họ và tên:</u>         | <u>Chức vụ:</u>   |
|---------------------------|-------------------|
| - Ông Bùi Quang Minh      | Tổng Giám đốc     |
| - Bà Nguyễn Thị Thu       | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Bùi Quang Khoa      | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên | Kế toán trưởng    |

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán đính kèm.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01.21 NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03.21 QĐ/VID-HĐQT ngày 26 tháng 05 năm 2021 về thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020. Cụ thể số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 4.632.010 cổ phiếu tương ứng 46.320.100.000 đồng và tăng vốn điều lệ lên thành 355.120.800.000 đồng. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06.21 QĐ/VID-HĐQT ngày 07 tháng 07 năm 2021 về kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức thì tổng số cổ phiếu đã phân phối là 4.630.719 cổ phiếu tương đương 46.307.190.000 đồng. Tổng số cổ phiếu lưu hành sau đợt phát hành là: 35.510.789 cổ phiếu tương đương vốn điều lệ là 355.107.890.000 đồng. Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết chứng khoán kể từ ngày 29 tháng 07 năm 2021 theo Quyết định số 386/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 07 năm 2021.

Trong năm, Công ty nhận được Quyết định số 994/QĐ-CT ngày 19 tháng 04 năm 2021 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Theo Quyết định này Công ty bị truy thu thuế với số tiền 6.898.859.518 đồng và phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính với số tiền 4.217.244.488 đồng. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07.21 QĐ/VID-HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2021 thống nhất thông qua dùng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty để bù đắp cho khoản tiền truy thu và thống nhất đưa số tiền phạt chậm nộp và phạt vi phạm hành chính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh trong năm cần được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

**6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Hiện nay tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên rất có thể đại dịch COVID - 19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*( Xem tiếp trang sau)*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**9. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**PHE DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2022

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Quang Minh**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2022

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Bùi Quang Mẫn**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 017/2022/BCKT-PKF.HCMC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2022, từ trang 10 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.**



**Trương Quang Trung**  
Giám đốc Chi nhánh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1752-2018-242-1

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "du".

**Nguyễn Thị Hoàng Vân**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1561-2022-242-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2021</b>     | <b>01/01/2021</b>     |
|--|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>12.544.764.953</b> | <b>29.536.381.536</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>384.373.476</b>    | <b>8.680.440.191</b>  |
| Tiền   | 111          |                    | 384.373.476           | 8.680.440.191         |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                     | -                     |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                     | -                     |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122          |                    | -                     | -                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                     | -                     |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b>   |                    | <b>7.783.783.567</b>  | <b>15.778.742.163</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | 5.2                | 41.858.773.508        | 42.896.658.595        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | 5.3                | 1.589.904.147         | 2.348.290.241         |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                     | -                     |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                     | -                     |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                     | -                     |
| Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | 5.4a               | 3.653.831.077         | 11.635.841.357        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137          | 5.5                | (39.318.725.165)      | (41.102.048.030)      |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                     | -                     |
| <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b>   | <b>5.6</b>         | <b>51.268.368</b>     | <b>52.091.526</b>     |
| Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 103.359.898           | 3.897.411.688         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149          |                    | (52.091.530)          | (3.845.320.162)       |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>4.325.339.542</b>  | <b>5.025.107.656</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | 5.7a               | 142.104.088           | 70.437.278            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 4.183.235.454         | 4.954.670.378         |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | -                     | -                     |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                     | -                     |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                     | -                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>438.159.705.652</b> | <b>397.957.363.701</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>120.060.000.000</b> | <b>80.440.000.000</b>  |
| Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                      | -                      |
| Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                      | -                      |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                      | -                      |
| Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                      | -                      |
| Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          | 5.8                | 119.760.000.000        | 80.440.000.000         |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216          | 5.4b               | 300.000.000            | -                      |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219          |                    | -                      | -                      |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b>   |                    | <b>41.030.869.714</b>  | <b>46.410.313.611</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | 5.9                | 40.971.003.592         | 46.319.707.485         |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 87.524.378.483         | 86.590.347.188         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223          |                    | (46.553.374.891)       | (40.270.639.703)       |
| Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 225          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 226          |                    | -                      | -                      |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227          | 5.10               | 59.866.122             | 90.606.126             |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 452.034.723            | 452.034.723            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229          |                    | (392.168.601)          | (361.428.597)          |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b>   |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 231          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 232          |                    | -                      | -                      |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b>   |                    | -                      | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                      | -                      |
| Chi phí XD/CB dở dang                        | 242          |                    | -                      | -                      |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   | <b>5.11</b>        | <b>276.846.324.940</b> | <b>269.387.574.940</b> |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | 124.923.656.500        | 124.923.656.500        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | 126.601.228.440        | 119.142.478.440        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | 25.658.940.000         | 25.658.940.000         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)         | 254          |                    | (337.500.000)          | (337.500.000)          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                      | -                      |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b>   |                    | <b>222.510.998</b>     | <b>1.719.475.150</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | 5.7b               | 222.510.998            | 1.719.475.150          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                      | -                      |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                      | -                      |
| Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                      | -                      |
| <b>CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b>   |                    | <b>450.704.470.605</b> | <b>427.493.745.237</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021           | 01/01/2021            |
|--|------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>7.112.914.120</b> | <b>12.315.030.931</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>7.112.914.120</b> | <b>12.315.030.931</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | 5.12        | 422.134.154          | 4.723.184.929         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        |             | -                    | -                     |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | 5.13        | 2.608.819.256        | 3.063.439.197         |
| Phải trả người lao động                    | 314        |             | 491.400.000          | 1.286.100.000         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        |             | -                    | -                     |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                   | 316        |             | -                    | -                     |
| Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                    | -                     |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 318        |             | -                    | -                     |
| Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | 5.14        | 1.747.788.287        | 1.718.913.382         |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             | -                    | -                     |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | -                    | -                     |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | 5.15        | 1.842.772.423        | 1.523.393.423         |
| Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             | -                    | -                     |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             | -                    | -                     |
| <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| Phải trả người bán dài hạn                 | 331        |             | -                    | -                     |
| Người mua trả tiền trước dài hạn           | 332        |             | -                    | -                     |
| Chi phí phải trả dài hạn                   | 333        |             | -                    | -                     |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh          | 334        |             | -                    | -                     |
| Phải trả nội bộ dài hạn                    | 335        |             | -                    | -                     |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           | 336        |             | -                    | -                     |
| Phải trả dài hạn khác                      | 337        |             | -                    | -                     |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 338        |             | -                    | -                     |
| Trái phiếu chuyển đổi                      | 339        |             | -                    | -                     |
| Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             | -                    | -                     |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | -                    | -                     |
| Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             | -                    | -                     |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | -                    | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIÊN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>443.591.556.485</b> | <b>415.178.714.306</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>5.16</b> | <b>443.591.556.485</b> | <b>415.178.714.306</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        |             | 355.107.890.000        | 308.800.700.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 355.107.890.000        | 308.800.700.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       |             | -                      | -                      |
| Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        |             | 3.254.265.000          | 3.254.265.000          |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu         | 413        |             | -                      | -                      |
| Vốn khác của chủ sở hữu                  | 414        |             | 2.967.606.986          | 2.967.606.986          |
| Cổ phiếu quỹ (*)                         | 415        |             | -                      | -                      |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản          | 416        |             | -                      | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 417        |             | -                      | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 418        |             | 8.425.799.489          | 15.324.659.007         |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp          | 419        |             | -                      | -                      |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        |             | 105.844.658            | 105.844.658            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 73.730.150.352         | 84.725.638.655         |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 38.074.519.655         | 50.332.681.474         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 35.655.630.697         | 34.392.957.181         |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>Nguồn kinh phí</b>                    | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| Nguồn kinh phí                           | 432        |             | -                      | -                      |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ        | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>450.704.470.605</b> | <b>427.493.745.237</b> |

Ngày 23 tháng 03 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Thủy Tiên****KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Thủy Tiên****TỔNG GIÁM ĐỐC****Bùi Quang Minh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021              | Năm 2020              |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | 01        | 6.1         | <b>41.478.721.452</b> | <b>44.083.633.751</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                     | -                     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>6.1</b>  | <b>41.478.721.452</b> | <b>44.083.633.751</b> |
| Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 6.2         | 32.157.291.472        | 33.275.517.340        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>9.321.429.980</b>  | <b>10.808.116.411</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 6.3         | 49.946.014.445        | 43.734.584.590        |
| Chi phí tài chính                                      | 22        | 6.4         | 28.908                | (13.699.315.621)      |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23        |             | -                     | -                     |
| Chi phí bán hàng                                       | 25        |             | -                     | -                     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 6.5         | 23.034.828.403        | 33.925.892.969        |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>36.232.587.114</b> | <b>34.316.123.653</b> |
| Thu nhập khác  | 31        | 6.6         | 4.257.590.937         | 338.900.305           |
| Chi phí khác   | 32        | 6.7         | 4.834.547.354         | 124.571.186           |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>(576.956.417)</b>  | <b>214.329.119</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>35.655.630.697</b> | <b>34.530.452.772</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 51        | 6.9         | -                     | 137.495.591           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            | 52        |             | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b>35.655.630.697</b> | <b>34.392.957.181</b> |

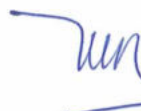
Ngày 23 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thủy Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy Tiên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm 2021                | Năm 2020             |
|--|-----------|-------------------------|----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                         |                      |
| Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 35.655.630.697          | 34.530.452.772       |
| Điều chỉnh cho các khoản   |           |                         |                      |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | 6.572.234.808           | 6.634.226.870        |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | (5.576.551.497)         | (26.614.662.570)     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | -                       | -                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (50.064.196.753)        | (26.453.254.120)     |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | -                       | -                    |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        | -                       | -                    |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                    | 08        | (13.412.882.745)        | (11.903.237.048)     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | 2.361.264.953           | 15.939.010.450       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | 3.794.051.790           | 21.282.232           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (5.630.855.272)         | (7.891.642.857)      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 1.425.297.342           | 4.067.715.840        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        | -                       | -                    |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | -                       | (30.224.658)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (6.700.052.133)         | (200.000.000)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | -                       | -                    |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        | (24.550.000)            | (100.985.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(18.187.726.065)</b> | <b>(98.081.041)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                         |                      |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                        | 21        | (1.282.238.835)         | (2.358.682.995)      |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn                          | 22        | 118.181.818             | 145.454.546          |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        | (60.500.000.000)        | (66.260.000.001)     |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác   | 24        | 21.180.000.000          | 33.177.617.290       |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        | (7.458.750.000)         | (33.226.990.000)     |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        | 8.175.000.000           | 25.295.000.000       |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 49.659.466.367          | 51.120.418.574       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>9.891.659.350</b>    | <b>7.892.817.414</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm 2021               | Năm 2020             |
|---|-----------|------------------------|----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                        |                      |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                      | -                    |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                      | -                    |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        | -                      | -                    |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | -                      | -                    |
| Tiền trả nợ thuê tài chính  | 35        | -                      | -                    |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                      | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>  |           |                        |                      |
|   | <b>50</b> | <b>(8.296.066.715)</b> | <b>7.794.736.373</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> | <b>8.680.440.191</b>   | <b>885.703.818</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        | -                      | -                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> | <b>384.373.476</b>     | <b>8.680.440.191</b> |

Ngày 23 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thủy Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy Tiên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 16) vào ngày 24 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 355.107.890.000 đồng.

Mã chứng khoán của Công ty là VID.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 hoạt động thương mại giầy các loại và dịch vụ cho thuê mặt bằng có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**Nhân sự**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 28 người (31 tháng 12 năm 2020: 31 người).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|--|------------------------|---------------|---------------|
| <b>Công ty con:</b>                            |                        |               |               |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 51,03%                 | 51,03%        | 51,03%        |
| <b>Công ty liên kết, liên doanh:</b>           |                        |               |               |
| Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt                  | 30,00%                 | 30,00%        | 30,00%        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông    | 33,27%                 | 33,27%        | 33,27%        |
| Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | 32,98%                 | 32,98%        | 32,98%        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt   | 28,33%                 | 28,33%        | 28,33%        |
| Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                  | 27,04%                 | 27,04%        | 27,04%        |

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

| Tên                  | Địa chỉ   |
|----------------------|---|
| Chi nhánh Bình Dương | Số 15, đường N3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, khu 1, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

#### **Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

#### **4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.2. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

#### **4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm      |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 năm      |

**4.7. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **4.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

#### ***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### ***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **4.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

### **4.10. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

### **4.11. Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Các quỹ***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.13. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Thuế suất thuế GTGT đối với các hàng hóa, dịch vụ của Công ty là 5% và 10%.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Văn phòng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế suất ưu đãi, miễn giảm áp dụng cho Chi nhánh Bình Dương căn cứ Điều 7 của Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000299 ngày 22 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp, cụ thể như sau:

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.
- Chi nhánh được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế.
- Năm 2021 là năm thứ mười một Chi nhánh áp dụng điều khoản hưởng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 15%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.14. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.15. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**4.16. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền**

|                      | <b>31/12/2021</b>  | <b>01/01/2021</b>    |
|----------------------|--------------------|----------------------|
|                      | <b>(VND)</b>       | <b>(VND)</b>         |
| - Tiền mặt           | 79.828.287         | 35.611.522           |
| - Tiền gửi ngân hàng | 304.545.189        | 8.644.828.669        |
| <b>Cộng</b>          | <b>384.373.476</b> | <b>8.680.440.191</b> |

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <b>31/12/2021</b>     | <b>01/01/2021</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>          |
| <b><i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i></b>             | <b>31.849.198.395</b> | <b>31.594.686.215</b> |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực                          | 29.129.970.801        | 29.129.970.801        |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ                     | 2.719.227.594         | 2.464.715.414         |
| <b><i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i></b>                | <b>10.009.575.113</b> | <b>11.301.972.380</b> |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na | 9.699.145.003         | 9.699.145.003         |
| - Các khách hàng khác  | 310.430.110           | 1.602.827.377         |
| <b>Cộng</b>  | <b>41.858.773.508</b> | <b>42.896.658.595</b> |

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <b>31/12/2021</b>    | <b>01/01/2021</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>(VND)</b>         | <b>(VND)</b>         |
| <b><i>Các nhà cung cấp là bên thứ ba</i></b>               | <b>1.589.904.147</b> | <b>2.348.290.241</b> |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị PCCC Thanh Niên | 708.400.000          | 708.400.000          |
| - Công ty TNHH Công viên Cây xanh Sa Đéc                   | 328.376.700          | 328.376.700          |
| - Công ty TNHH Sông Lam                                    | 197.920.337          | 197.920.337          |
| - Các nhà cung cấp khác                                    | 355.207.110          | 1.113.593.204        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.589.904.147</b> | <b>2.348.290.241</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.4 Phải thu khác**

**a. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | 31/12/2021<br>(VND)  |          | 01/01/2021<br>(VND)   |                    |
|---|----------------------|----------|-----------------------|--------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng           |
| Tạm ứng   | 163.785.335          | -        | 121.269.000           | -                  |
| Ký cược, ký quỹ                                     | 5.000.000            | -        | 10.000.000            | -                  |
| Bảo hiểm xã hội nộp thừa                            | -                    | -        | 1.636.785             | -                  |
| <b>Phải thu khác</b>                                | <b>3.485.045.742</b> | <b>-</b> | <b>11.502.935.572</b> | <b>130.000.000</b> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan</b>      | <b>2.533.117.019</b> | <b>-</b> | <b>2.162.687.355</b>  | <b>-</b>           |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                     | 886.280.548          | -        | 538.538.555           | -                  |
| - Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm lý Hồn Việt | 1.624.148.800        | -        | 1.624.148.800         | -                  |
| - Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ          | 22.687.671           | -        | -                     | -                  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác là bên thứ ba</b>         | <b>951.928.723</b>   | <b>-</b> | <b>9.340.248.217</b>  | <b>130.000.000</b> |
| - Công ty Cổ phần Tac Paritas                       | 811.367.123          | -        | 895.248.217           | -                  |
| - Các đối tượng khác                                | 140.561.600          | -        | 8.445.000.000         | 130.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.653.831.077</b> | <b>-</b> | <b>11.635.841.357</b> | <b>130.000.000</b> |

**b. Phải thu dài hạn khác**

|                        | 31/12/2021<br>(VND) |          | 01/01/2021<br>(VND) |          |
|------------------------|---------------------|----------|---------------------|----------|
|                        | Giá trị             | Dự phòng | Giá trị             | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ        | 300.000.000         | -        | -                   | -        |
| - Ký quỹ thuê mặt bằng | 300.000.000         | -        | -                   | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>300.000.000</b>  | <b>-</b> | <b>-</b>            | <b>-</b> |

**5.5 Nợ xấu**

|  | 31/12/2021<br>(VND)   |                        | 01/01/2021<br>(VND)   |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: |                       |                        |                       |                        |
| - Từ 03 năm trở lên  | 38.775.960.965        | -                      | 40.715.420.471        | -                      |
| - Từ 02 đến dưới 03 năm  | 471.306.000           | 141.391.800            | 94.520.800            | 28.356.240             |
| - Từ 01 đến dưới 02 năm  | 425.700.000           | 212.850.000            | 504.306.000           | 252.153.000            |
| - Dưới 01 năm  | -                     | -                      | 227.700.000           | 159.390.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>39.672.966.965</b> | <b>354.241.800</b>     | <b>41.541.947.271</b> | <b>439.899.240</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                              | Năm 2021<br>(VND)     | Năm 2020<br>(VND)     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                   | 41.102.048.030        | 36.586.801.043        |
| Trích lập dự phòng trong năm | 283.657.440           | 4.523.246.987         |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | -                     | (8.000.000)           |
| Xóa nợ phải thu trong năm    | (2.066.980.305)       | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>39.318.725.165</b> | <b>41.102.048.030</b> |

**5.6 Hàng tồn kho**

|             | 31/12/2021<br>(VND) |                   | 01/01/2021<br>(VND)  |                      |
|-------------|---------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
|             | Giá gốc             | Dự phòng          | Giá gốc              | Dự phòng             |
| - Hàng hóa  | 103.359.898         | 52.091.530        | 3.897.411.688        | 3.845.320.162        |
| <b>Cộng</b> | <b>103.359.898</b>  | <b>52.091.530</b> | <b>3.897.411.688</b> | <b>3.845.320.162</b> |

**Tình hình biến động các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

|                               | Năm 2021<br>(VND) | Năm 2020<br>(VND)    |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|
| Số đầu năm                    | 3.845.320.162     | 3.865.580.165        |
| Trích lập dự phòng trong năm  | -                 | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm  | -                 | (20.260.003)         |
| Hủy bỏ hàng tồn kho trong năm | (3.793.228.632)   | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>52.091.530</b> | <b>3.845.320.162</b> |

**5.7 Chi phí trả trước**

**a Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                              | 01/01/2021<br>(VND) | Tăng trong<br>năm<br>(VND) | Phân bổ chi phí<br>trong năm<br>(VND) | 31/12/2021<br>(VND) |
|------------------------------|---------------------|----------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 45.659.205          | -                          | (45.659.205)                          | -                   |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 24.778.073          | 157.667.270                | (40.341.255)                          | 142.104.088         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>70.437.278</b>   | <b>157.667.270</b>         | <b>(86.000.460)</b>                   | <b>142.104.088</b>  |

**b Chi phí trả trước dài hạn**

|                              | 01/01/2021<br>(VND)  | Tăng trong<br>năm<br>(VND) | Phân bổ chi phí<br>trong năm<br>(VND) | 31/12/2021<br>(VND) |
|------------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 230.696.424          | 35.526.000                 | (180.920.022)                         | 85.302.402          |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.488.778.726        | -                          | (1.351.570.130)                       | 137.208.596         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.719.475.150</b> | <b>35.526.000</b>          | <b>(1.532.490.152)</b>                | <b>222.510.998</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.8 Phải thu về cho vay dài hạn**

|  | 31/12/2021<br>(VND)    | 01/01/2021<br>(VND)   |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>Bên vay là bên liên quan</b>                | <b>75.810.000.000</b>  | <b>29.700.000.000</b> |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (i)            | 53.610.000.000         | 29.700.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ (i) | 22.200.000.000         | -                     |
| <b>Bên vay là bên thứ ba</b>                   | <b>43.950.000.000</b>  | <b>50.740.000.000</b> |
| - Công ty Cổ phần Tac Paritas (i)              | 43.950.000.000         | 50.740.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>119.760.000.000</b> | <b>80.440.000.000</b> |

**(i) Chi tiết như sau:**

| Bên vay                                  | Số hợp đồng   | Kỳ hạn                                 | Lãi suất | Số dư tại ngày 31/12/2021 |
|--|---|--|----------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực            | Hợp đồng 01/HĐVV/VĐ-GTL ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018 và phụ lục 02 ngày 30/12/2020     | Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 31/12/2022 | 7,0%/năm | 53.610.000.000            |
| Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ | Hợp đồng vay vốn số 03122021/HĐVV/VĐ-VM ngày 03 tháng 12 năm 2021   | Từ ngày 03/12/2021 đến ngày 02/12/2023 | 7,0%/năm | 22.200.000.000            |
| Công ty Cổ phần Tac Paritas              | Hợp đồng 01/HĐVV/2017/VĐ-PA ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018 và phụ lục 02 ngày 30/12/2020 | Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 31/12/2022 | 7,0%/năm | 43.950.000.000            |
|  |   |  |          | <b>119.760.000.000</b>    |

(\*) Điều khoản đảm bảo cho các khoản vay trên là tín chấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|--|------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                        |                      |                                 |                          |                       |
| 01/01/2021                                   | 74.502.591.312         | 6.182.130.336        | 3.441.457.033                   | 2.464.168.507            | 86.590.347.188        |
| Mua trong năm                                | -                      | 38.704.545           | -                               | -                        | 38.704.545            |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                       | 1.154.086.366          | -                    | -                               | -                        | 1.154.086.366         |
| Thanh lý, nhượng bán trong năm               | -                      | -                    | (258.759.616)                   | -                        | (258.759.616)         |
| <b>31/12/2021</b>                            | <b>75.656.677.678</b>  | <b>6.220.834.881</b> | <b>3.182.697.417</b>            | <b>2.464.168.507</b>     | <b>87.524.378.483</b> |
| <i>Trong đó:</i>                             |                        |                      |                                 |                          |                       |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 12.236.552.042         | 5.037.824.112        | 2.869.327.417                   | 1.758.302.143            | 21.902.005.714        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                        |                      |                                 |                          |                       |
| 01/01/2021                                   | 29.544.960.469         | 5.385.956.080        | 3.240.006.382                   | 2.099.716.772            | 40.270.639.703        |
| Khấu hao trong năm                           | 6.129.592.039          | 220.213.653          | 45.657.000                      | 146.032.112              | 6.541.494.804         |
| Thanh lý, nhượng bán trong năm               | -                      | -                    | (258.759.616)                   | -                        | (258.759.616)         |
| <b>31/12/2021</b>                            | <b>35.674.552.508</b>  | <b>5.606.169.733</b> | <b>3.026.903.766</b>            | <b>2.245.748.884</b>     | <b>46.553.374.891</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                        |                      |                                 |                          |                       |
| 01/01/2021                                   | 44.957.630.843         | 796.174.256          | 201.450.651                     | 364.451.735              | 46.319.707.485        |
| <b>31/12/2021</b>                            | <b>39.982.125.170</b>  | <b>614.665.148</b>   | <b>155.793.651</b>              | <b>218.419.623</b>       | <b>40.971.003.592</b> |

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Là phần mềm máy vi tính.

|                   | Nguyên giá         | Giá trị hao mòn    | Giá trị còn lại   |
|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 01/01/2021        | 452.034.723        | 361.428.597        | 90.606.126        |
| Tăng trong năm    | -                  | 30.740.004         | -                 |
| Giảm trong năm    | -                  | -                  | -                 |
| <b>31/12/2021</b> | <b>452.034.723</b> | <b>392.168.601</b> | <b>59.866.122</b> |

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 298.334.723 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.11 Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | 31/12/2021<br>(VND)    |                    |                | 01/01/2021<br>(VND)    |                    |                |
|---|------------------------|--------------------|----------------|------------------------|--------------------|----------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng           | Giá trị hợp lý | Giá gốc                | Dự phòng           | Giá trị hợp lý |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                       | <b>124.923.656.500</b> | -                  | (*)            | <b>124.923.656.500</b> | -                  | (*)            |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                     | 124.923.656.500        | -                  | (*)            | 124.923.656.500        | -                  | (*)            |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>      | <b>126.601.228.440</b> | -                  | (*)            | <b>119.142.478.440</b> | -                  | (*)            |
| - Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt                     | 30.000.000.000         | -                  | (*)            | 30.000.000.000         | -                  | (*)            |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông       | 33.745.517.000         | -                  | 68.577.152.556 | 33.745.517.000         | -                  | 52.396.026.672 |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô    | 14.841.400.000         | -                  | (*)            | 14.841.400.000         | -                  | (*)            |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt      | 43.265.000.000         | -                  | (*)            | 35.806.250.000         | -                  | (*)            |
| - Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                     | 4.749.311.440          | -                  | (*)            | 4.749.311.440          | -                  | (*)            |
| <b>Đầu tư vào công ty khác</b>                      | <b>25.658.940.000</b>  | <b>337.500.000</b> | (*)            | <b>25.658.940.000</b>  | <b>337.500.000</b> | (*)            |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ          | 24.905.440.000         | -                  | (*)            | 24.905.440.000         | -                  | (*)            |
| - Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An                   | 416.000.000            | -                  | (*)            | 416.000.000            | -                  | (*)            |
| - Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt | 337.500.000            | 337.500.000        | (*)            | 337.500.000            | 337.500.000        | (*)            |
| <b>Cộng</b>   | <b>277.183.824.940</b> | <b>337.500.000</b> | (*)            | <b>269.725.074.940</b> | <b>337.500.000</b> | (*)            |

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Chi tiết các khoản đầu tư**

|   | 31/12/2021<br>(VND)  |  |                               | 01/01/2021<br>(VND)  |  |                               |
|---|----------------------|--|-------------------------------|----------------------|--|-------------------------------|
|   | Số lượng<br>cổ phiếu | Tỷ lệ (%)<br>trong vốn điều<br>lệ Công ty<br>nhận đầu tư | Giá trị (VND)                 | Số lượng<br>cổ phiếu | Tỷ lệ (%)<br>trong vốn điều<br>lệ Công ty<br>nhận đầu tư | Giá trị (VND)                 |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                       |                      |  | <b>124.923.656.500</b>        |                      |  | <b>124.923.656.500</b>        |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                     | 7.838.347,00         | 51,03%   | 124.923.656.500               | 7.838.347,00         | 51,03%   | 124.923.656.500               |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>      |                      |  | <b>126.601.228.440</b>        |                      |  | <b>119.142.478.440</b>        |
| - Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt                     | 3.000.000,00         | 30,00%   | 30.000.000.000                | 3.000.000,00         | 30,00%   | 30.000.000.000                |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông       | 3.852.649,00         | 33,27%   | 33.745.517.000                | 3.852.649,00         | 33,27%   | 33.745.517.000                |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô    | 1.484.140,00         | 32,98%   | 14.841.400.000                | 1.484.140,00         | 32,98%   | 14.841.400.000                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt      | 1.989.000,00         | 28,33%   | 43.265.000.000                | 1.243.125,00         | 28,33%   | 35.806.250.000                |
| - Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                     | 527.427,00           | 27,04%   | 4.749.311.440                 | 527.427,00           | 27,04%   | 4.749.311.440                 |
| <b>Đầu tư vào công ty khác</b>                      |                      |  | <b>25.658.940.000</b>         |                      |  | <b>25.658.940.000</b>         |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ          | 604.044,00           | 6,71%  | 24.905.440.000                | 604.044,00           | 6,71%  | 24.905.440.000                |
| - Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An                   | 41.600,00            | 13,87%   | 416.000.000                   | 41.600,00            | 13,87%   | 416.000.000                   |
| - Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt | 33.750,00            | 15,00%   | 337.500.000                   | 33.750,00            | 15,00%   | 337.500.000                   |
| <b>Cộng</b>   |                      |  | <b><u>277.183.824.940</u></b> |                      |  | <b><u>269.725.074.940</u></b> |

**Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho các khoản đầu tư dài hạn như sau:**

|                              | Năm 2021<br>(VND)         | Năm 2020<br>(VND)         |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm                   | 337.500.000               | 31.447.149.555            |
| Trích lập dự phòng trong năm | -                         | -                         |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | -                         | (31.109.649.555)          |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b><u>337.500.000</u></b> | <b><u>337.500.000</u></b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2021<br>(VND) |                       | 01/01/2021<br>(VND)  |                       |
|--|---------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>           | <b>18.532.275</b>   | <b>18.532.275</b>     | -                    | -                     |
| - Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ           | 18.532.275          | 18.532.275            | -                    | -                     |
| <b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>              | <b>422.134.154</b>  | <b>422.134.154</b>    | <b>4.723.184.929</b> | <b>4.723.184.929</b>  |
| - Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội | 273.634.291         | 273.634.291           | 291.108.552          | 291.108.552           |
| - Công ty Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd  | -                   | -                     | 3.765.104.326        | 3.765.104.326         |
| - Các nhà cung cấp khác                              | 129.967.588         | 129.967.588           | 666.972.051          | 666.972.051           |
| <b>Cộng</b>  | <b>422.134.154</b>  | <b>422.134.154</b>    | <b>4.723.184.929</b> | <b>4.723.184.929</b>  |

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                              | 31/12/2021<br>(VND)  |                       | 01/01/2021<br>(VND)  |                       |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                              | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.441.204.444        | 1.441.204.444         | 1.441.204.444        | 1.441.204.444         |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 121.312.728          | 121.312.728           | 119.100.673          | 119.100.673           |
| - Thuế đất                   | 1.046.302.084        | 1.046.302.084         | 1.503.134.080        | 1.503.134.080         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2.608.819.256</b> | <b>2.608.819.256</b>  | <b>3.063.439.197</b> | <b>3.063.439.197</b>  |

**Tình hình biến động của các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | 01/01/2021<br>(VND)  | Số phải nộp trong năm<br>(VND) | Truy thu thuế<br>(VND) | Số đã nộp trong năm<br>(VND) | 31/12/2021<br>(VND)  |
|--|----------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                                | -                    | -                              | 198.807.385            | (198.807.385)                | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 1.441.204.444        | -                              | 6.700.052.133          | (6.700.052.133)              | 1.441.204.444        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                | 119.100.673          | 137.307.882                    | -                      | (135.095.827)                | 121.312.728          |
| - Thuế đất   | 1.503.134.080        | 3.487.673.614                  | -                      | (3.944.505.610)              | 1.046.302.084        |
| - Các loại thuế khác                                   | -                    | 3.000.000                      | -                      | (3.000.000)                  | -                    |
| - Phải trả thuế bị phạt nộp chậm, phạt vi phạm kê khai | -                    | 4.430.674.260                  | -                      | (4.430.674.260)              | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.063.439.197</b> | <b>8.058.655.756</b>           | <b>6.898.859.518</b>   | <b>(15.412.135.215)</b>      | <b>2.608.819.256</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.14 Phải trả khác**

*Phải trả khác ngắn hạn*

|   | 31/12/2021<br>(VND)  | 01/01/2021<br>(VND)  |
|---|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                              | 187.469.844          | 132.140.734          |
| Bảo hiểm bắt buộc                               | 5.505.145            | -                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 479.820.000          | 285.300.000          |
| Phải trả khác                                   | 1.074.993.298        | 1.301.472.648        |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</i> | <i>803.000.000</i>   | <i>1.039.459.500</i> |
| - Ông Bùi Quang Minh                            | 803.000.000          | 1.039.459.500        |
| - <i>Phải trả ngắn hạn khác là bên thứ ba</i>   | <i>271.993.298</i>   | <i>262.013.148</i>   |
| - Phải trả khoản giữ hộ                         | 149.683.898          | 150.503.748          |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác              | 122.309.400          | 111.509.400          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.747.788.287</b> | <b>1.718.913.382</b> |

**5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                       | Năm 2021<br>(VND)    | Năm 2020<br>(VND)    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                            | 1.523.393.423        | 1.494.378.423        |
| Tăng do trích lập lợi nhuận trong năm | 343.929.000          | 130.000.000          |
| Giảm trong năm                        | (24.550.000)         | (100.985.000)        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>1.842.772.423</b> | <b>1.523.393.423</b> |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.16 Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND) | Thặng dư vốn cổ phần (VND) | Vốn khác của chủ sở hữu (VND) | Quỹ đầu tư phát triển (VND) | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (VND) | Lợi nhuận chưa phân phối (VND) | Tổng (VND)             |
|--|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| 01/01/2020   | 280.739.390.000                 | 3.254.265.000              | 2.967.606.986                 | 15.324.659.007              | 105.844.658                         | 78.523.991.474                 | 380.915.757.125        |
| Lãi trong năm trước                                | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | 34.392.957.181                 | 34.392.957.181         |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm trước   | 28.061.310.000                  | -                          | -                             | -                           | -                                   | (28.061.310.000)               | -                      |
| Trích quỹ phúc lợi trong năm trước                 | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | (130.000.000)                  | (130.000.000)          |
| <b>31/12/2020</b>                                  | <b>308.800.700.000</b>          | <b>3.254.265.000</b>       | <b>2.967.606.986</b>          | <b>15.324.659.007</b>       | <b>105.844.658</b>                  | <b>84.725.638.655</b>          | <b>415.178.714.306</b> |
| 01/01/2021   | 308.800.700.000                 | 3.254.265.000              | 2.967.606.986                 | 15.324.659.007              | 105.844.658                         | 84.725.638.655                 | 415.178.714.306        |
| Lãi trong năm nay                                  | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | 35.655.630.697                 | 35.655.630.697         |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm nay (i) | 46.307.190.000                  | -                          | -                             | -                           | -                                   | (46.307.190.000)               | -                      |
| Trích quỹ phúc lợi trong năm nay (i)               | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | (343.929.000)                  | (343.929.000)          |
| Bù đắp cho khoản thuế truy thu (ii)                | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | -                              | -                      |
| <b>31/12/2021</b>                                  | <b>355.107.890.000</b>          | <b>3.254.265.000</b>       | <b>2.967.606.986</b>          | <b>8.425.799.489</b>        | <b>105.844.658</b>                  | <b>73.730.150.352</b>          | <b>443.591.556.485</b> |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01.21 NQ/MID-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021 về việc thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07.21 QĐ/MID-HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2021 về việc xử lý số tiền phạt vi phạm hành chính về thuế. Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để bù đắp khoản tiền truy thu thuế năm 2015 và 2016 theo Quyết định số 994/QĐ-CT ngày 19 tháng 04 năm 2021 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Công ty sẽ báo cáo kết quả sử dụng Quỹ đầu tư phát triển đến Cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông gần nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm 2021<br>(VND)     | Năm 2020<br>(VND)     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                       |
| Vốn góp đầu năm                  | 308.800.700.000       | 280.739.390.000       |
| Vốn góp tăng trong năm           | 46.307.190.000        | 28.061.310.000        |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                     | -                     |
| Vốn góp cuối năm                 | 355.107.890.000       | 308.800.700.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>46.307.190.000</b> | <b>28.061.310.000</b> |

**Cổ phiếu**

|                                     | 31/12/2021<br>(VND) | 01/01/2021<br>(VND) |
|-------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 35.510.789          | 30.880.070          |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 35.510.789          | 30.880.070          |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 35.510.789          | 30.880.070          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 35.510.789          | 30.880.070          |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 35.510.789          | 30.880.070          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu.

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                    | Năm 2021<br>(VND)     | Năm 2020<br>(VND)     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng hóa  | 34.049.376.032        | 34.656.430.011        |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 7.429.345.420         | 9.427.203.740         |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>        | <b>41.478.721.452</b> | <b>44.083.633.751</b> |

**Doanh thu với các bên liên quan**

|  | Năm 2021<br>(VND)    | Năm 2020<br>(VND)     |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô | 3.619.046.433        | 15.132.284            |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 373.500.000          | 1.952.152.575         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực            | 90.000.000           | 387.000.000           |
| - Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông    | -                    | 14.207.271.577        |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ       | 5.312.537.327        | 7.561.296.428         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>9.395.083.760</b> | <b>24.122.852.864</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|   | Năm 2021<br>(VND)     | Năm 2020<br>(VND)     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hàng hóa                                      | 32.157.291.472        | 33.295.777.343        |
| - Dự phòng / (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                     | (20.260.003)          |
| <b>Cộng</b>   | <b>32.157.291.472</b> | <b>33.275.517.340</b> |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Năm 2021<br>(VND)     | Năm 2020<br>(VND)     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng           | 1.505.073             | 1.088.051             |
| - Lãi cho vay (i)                  | 6.461.933.972         | 5.528.544.672         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia (ii) | 43.482.575.400        | 38.188.486.000        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá            | -                     | 16.465.867            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>49.946.014.445</b> | <b>43.734.584.590</b> |

**(i) Trong đó, lãi cho vay cho bên liên quan**

|  | Năm 2021<br>(VND)    | Năm 2020<br>(VND)    |
|--|----------------------|----------------------|
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực            | 3.045.736.439        | 1.597.511.508        |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ | 22.687.671           | 116.963.288          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3.068.424.110</b> | <b>1.714.474.796</b> |

**(ii) Cổ tức, lợi nhuận được chia từ bên liên quan**

|  | Năm 2021<br>(VND)     | Năm 2020<br>(VND)     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 32.921.057.400        | 29.393.802.000        |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông    | 7.705.294.000         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ       | 2.114.154.000         | 964.440.000           |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô | 742.070.000           | 742.070.000           |
| - Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                  | -                     | 4.219.424.000         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt   | -                     | 2.868.750.000         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>43.482.575.400</b> | <b>38.188.486.000</b> |

**6.4. Chi phí tài chính**

|                                    | Năm 2021<br>(VND) | Năm 2020<br>(VND)       |
|------------------------------------|-------------------|-------------------------|
| - Lỗ do thanh lý khoản đầu tư      | -                 | 17.410.319.149          |
| - Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng | -                 | (31.109.649.554)        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá             | 28.908            | 14.784                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>28.908</b>     | <b>(13.699.315.621)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Năm 2021<br>(VND)            | Năm 2020<br>(VND)            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý                        | 6.293.473.828                | 6.663.510.115                |
| - Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý                | 116.340.567                  | 1.986.919.004                |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                            | 6.572.234.808                | 6.634.226.870                |
| - Thuế, phí và lệ phí                              | 3.547.367.161                | 6.074.443.563                |
| - Dự phòng / (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | 283.657.440                  | 4.515.246.987                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 3.819.454.582                | 5.868.809.539                |
| - Chi phí bằng tiền khác                           | 2.402.300.017                | 2.182.736.891                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>23.034.828.403</u></b> | <b><u>33.925.892.969</u></b> |

**6.6. Thu nhập khác**

|                                | Năm 2021<br>(VND)           | Năm 2020<br>(VND)         |
|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| - Thu nhập từ thanh lý tài sản | 118.181.818                 | 145.454.546               |
| - Thu nhập từ xử lý công nợ    | 4.137.411.880               | -                         |
| - Thu nhập khác                | 1.997.239                   | 193.445.759               |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>4.257.590.937</u></b> | <b><u>338.900.305</u></b> |

**6.7. Chi phí khác**

|  | Năm 2021<br>(VND)           | Năm 2020<br>(VND)         |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| - Nộp phạt vi phạm hành chính về thuế                            | 4.430.674.260               | 123.796.903               |
| - Hoàn nhập thuế giá trị gia tăng khấu trừ do xử lý hàng tồn kho | 379.322.863                 | -                         |
| - Xử lý công nợ trả trước người bán không thể thu hồi            | 24.550.000                  | -                         |
| - Chi phí khác   | 231                         | 774.283                   |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>4.834.547.354</u></b> | <b><u>124.571.186</u></b> |

**6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                             | Năm 2021<br>(VND)            | Năm 2020<br>(VND)            |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí nhân viên         | 6.293.473.828                | 6.663.510.115                |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 116.340.567                  | 1.986.919.004                |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 6.572.234.808                | 6.634.226.870                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.819.454.582                | 5.868.809.539                |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 5.949.667.178                | 8.257.180.454                |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>22.751.170.963</u></b> | <b><u>29.410.645.982</u></b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Năm 2021<br>(VND) | Năm 2020<br>(VND)  |
|--|-------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành – Văn phòng Công ty (i)     | -                 | 137.495.591        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành – Chi nhánh Bình Dương (ii) | -                 | -                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>          | <b>137.495.591</b> |

**(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành – Văn phòng Công ty được dự tính như sau:**

|   | Năm 2021<br>(VND)       |
|---|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 35.655.795.207          |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: | <b>(37.657.870.606)</b> |
| - Điều chỉnh tăng   | <b>5.824.704.794</b>    |
| + Chi phí không hợp lệ  | 4.834.547.354           |
| + Dự phòng nợ phải thu khó đòi  | 283.657.440             |
| + Thù lao Hội đồng Quản trị   | 706.500.000             |
| - Điều chỉnh giảm   | <b>(43.482.575.400)</b> |
| + Cổ tức lợi nhuận được chia  | (43.482.575.400)        |
| Thu nhập tính thuế  | -                       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20%                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                     | <b>-</b>                |

**(ii) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành – Chi nhánh Bình Dương được dự tính như sau:**

|   | Năm 2021<br>(VND) |
|---|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | (164.510)         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: | -                 |
| - Điều chỉnh tăng   | -                 |
| - Điều chỉnh giảm   | -                 |
| Thu nhập tính thuế  | -                 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 15%               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                     | <b>-</b>          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, các giao dịch không bằng tiền như sau:

|   | <b>Năm 2021</b> | <b>Năm 2020</b> |
|---|-----------------|-----------------|
|   | <b>(VND)</b>    | <b>(VND)</b>    |
| Lãi cho vay chưa thu được bằng tiền   | 1.720.335.342   | 1.433.786.774   |
| Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán | 20.574.588      | 110.022.512     |
| Thanh lý khoản đầu tư chưa thu tiền   | -               | 8.175.000.000   |

**8 THÔNG TIN KHÁC****8.1. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01.21 NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03.21 QĐ/VID-HĐQT ngày 26 tháng 05 năm 2021 về thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020. Cụ thể số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 4.632.010 cổ phiếu tương ứng 46.320.100.000 đồng và tăng vốn điều lệ lên thành 355.120.800.000 đồng. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06.21 QĐ/VID-HĐQT ngày 07 tháng 07 năm 2021 về kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức thì tổng số cổ phiếu đã phân phối là 4.630.719 cổ phiếu tương đương 46.307.190.000 đồng. Tổng số cổ phiếu lưu hành sau đợt phát hành là: 35.510.789 cổ phiếu tương đương vốn điều lệ là 355.107.890.000 đồng. Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết chứng khoán kể từ ngày 29 tháng 07 năm 2021 theo Quyết định số 386/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 07 năm 2021.

Trong năm, Công ty nhận được Quyết định số 994/QĐ-CT ngày 19 tháng 04 năm 2021 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Theo Quyết định này Công ty bị truy thu thuế với số tiền 6.898.859.518 đồng và phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính với số tiền 4.217.244.488 đồng. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07.21 QĐ/VID-HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2021 thống nhất thông qua dùng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty để bù đắp cho khoản tiền truy thu và thống nhất đưa số tiền phạt chậm nộp và phạt vi phạm hành chính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh trong năm cần được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

**8.2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hiện nay tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên rất có thể đại dịch COVID - 19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2021) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

**8.3. Thông tin về các bên có liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

***Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:***

|  | Năm 2021<br>(VND)    | Năm 2020<br>(VND)  |
|--|----------------------|--------------------|
| <b>Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc</b>   | <b>624.722.830</b>   | <b>807.517.808</b> |
| Ông Bùi Quang Minh - Tổng Giám đốc         | 252.680.000          | 402.515.384        |
| Ông Bùi Quang Khoa - Phó Tổng Giám đốc     | 112.302.598          | 117.318.424        |
| Bà Nguyễn Thị Thu - Phó Tổng Giám đốc      | 259.740.232          | 287.684.000        |
| <b>Thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị</b> | <b>592.500.000</b>   | -                  |
| Ông Bùi Quang Mẫn - Chủ tịch               | 340.500.000          | -                  |
| Bà Nguyễn Thị Thu - Phó Chủ tịch           | 99.000.000           | -                  |
| Ông Trần Hoàng Nghĩa - Thành viên          | 49.500.000           | -                  |
| Ông Bùi Quang Khoa - Thành viên            | 49.500.000           | -                  |
| Bà Phạm Thị Như Ngọc - Thành viên          | 49.500.000           | -                  |
| Bà Trần Thị Thủy Tiên - Thành viên         | 4.500.000            | -                  |
| <b>Thù lao và thưởng Ban kiểm soát</b>     | <b>114.000.000</b>   | -                  |
| Bà Lê Thị Minh Giang - Trưởng Ban          | 51.000.000           | -                  |
| Bà Trần Thị Thanh Thủy - Thành viên        | 31.500.000           | -                  |
| Bà Bùi Thị Ngọc Yến - Thành viên           | 31.500.000           | -                  |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.331.222.830</b> | <b>807.517.808</b> |

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                           | Năm 2021<br>(VND) | Năm 2020<br>(VND) |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ông Bùi Quang Minh</b> |                   |                   |
| Mượn tiền                 | 1.248.000.000     | 8.185.000.000     |
| Trả tiền mượn             | 1.484.459.500     | 7.658.940.500     |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                         | 31/12/2021<br>(VND) | 01/01/2021<br>(VND)  |
|-------------------------|---------------------|----------------------|
| <b>Phải trả khác</b>    | <b>803.000.000</b>  | <b>1.039.459.500</b> |
| Ông Bùi Quang Minh      | 803.000.000         | 1.039.459.500        |
| <b>Cộng nợ phải trả</b> | <b>803.000.000</b>  | <b>1.039.459.500</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| <b>Bên liên quan</b>                                | <b>Mối quan hệ</b>               |
|---|----------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                     | Công ty con                      |
| - Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt                     | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông       | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô    | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt      | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                     | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực               | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ          | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| - Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An                   | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| - Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |

**Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

|  | <b>Năm 2021<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2020<br/>(VND)</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Bán hàng hóa</b>                            |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | 3.619.046.433             | 15.132.284                |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 373.500.000               | 1.952.152.575             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực            | 90.000.000                | 387.000.000               |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông    | -                         | 14.207.271.577            |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ       | 5.312.537.327             | 7.561.296.428             |
| <b>Cho vay</b>                                 |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 36.300.000.000            | 16.800.000.001            |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ       | 22.200.000.000            | 7.720.000.000             |
| <b>Thu nợ vay</b>                              |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 12.390.000.000            | 6.131.341.370             |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ       | -                         | 7.720.000.000             |
| <b>Lãi cho vay</b>                             |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 3.045.736.439             | 1.597.511.508             |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ       | 22.687.671                | 116.963.288               |
| <b>Cổ tức được chia</b>                        |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 32.921.057.400            | 29.393.802.000            |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông    | 7.705.294.000             | -                         |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ       | 2.114.154.000             | 964.440.000               |
| Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | 742.070.000               | 742.070.000               |
| Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                  | -                         | 4.219.424.000             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt   | -                         | 2.868.750.000             |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b> |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt   | 7.458.750.000             | -                         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

|  | <u>Năm 2021</u><br><u>(VND)</u> | <u>Năm 2020</u><br><u>(VND)</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Mua dịch vụ</b>                       |                                 |                                 |
| Công Ty Cổ Phần Văn Hoá Giáo Dục Việt Mỹ | 47.575.165                      | -                               |

**Số dư với các bên liên quan:**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

|   | <u>31/12/2021</u><br><u>(VND)</u> | <u>01/01/2021</u><br><u>(VND)</u> |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Phải thu tiền hàng</b>                         |                                   |                                   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực               | 29.129.970.801                    | 29.129.970.801                    |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ          | 2.719.227.594                     | 2.464.715.414                     |
| <b>Phải thu tiền cho vay</b>                      |                                   |                                   |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                     | 53.610.000.000                    | 29.700.000.000                    |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ          | 22.200.000.000                    | -                                 |
| <b>Phải thu tiền lãi vay</b>                      |                                   |                                   |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                     | 886.280.548                       | 538.538.555                       |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ          | 22.687.671                        | -                                 |
| <b>Phải thu khác</b>                              |                                   |                                   |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt | 1.624.148.800                     | 1.624.148.800                     |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                           | <u>110.192.315.414</u>            | <u>63.457.373.570</u>             |
|   | <u>31/12/2021</u><br><u>(VND)</u> | <u>01/01/2021</u><br><u>(VND)</u> |
| <b>Phải trả tiền cung cấp dịch vụ</b>             |                                   |                                   |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ          | 18.532.275                        | -                                 |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                           | <u>18.532.275</u>                 | <u>-</u>                          |

**8.4. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng Quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                     | <b>Dưới 1 năm<br/>(VND)</b> | <b>Từ 1 năm trở lên<br/>(VND)</b> | <b>Tổng cộng<br/>(VND)</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| <b>31/12/2021</b>                   |                             |                                   |                            |
| <b>Giá trị ghi sổ:</b>              |                             |                                   |                            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 384.373.476                 | -                                 | 384.373.476                |
| Phải thu khách hàng                 | 41.858.773.508              | -                                 | 41.858.773.508             |
| Các khoản phải thu khác             | 3.653.831.077               | 300.000.000                       | 3.953.831.077              |
| Phải thu về cho vay dài hạn         | -                           | 119.760.000.000                   | 119.760.000.000            |
| <b>Trừ:</b>                         |                             |                                   |                            |
| Dự phòng phải thu khó đòi           | (38.784.716.128)            | -                                 | (38.784.716.128)           |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>7.112.261.933</b>        | <b>120.060.000.000</b>            | <b>127.172.261.933</b>     |
| <b>31/12/2021</b>                   |                             |                                   |                            |
| Phải trả cho người bán              | (422.134.154)               | -                                 | (422.134.154)              |
| Phải trả khác                       | (1.747.788.287)             | -                                 | (1.747.788.287)            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>(2.169.922.441)</b>      | <b>-</b>                          | <b>(2.169.922.441)</b>     |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>4.942.339.492</b>        | <b>120.060.000.000</b>            | <b>125.002.339.492</b>     |
| <b>01/01/2021</b>                   |                             |                                   |                            |
| <b>Giá trị ghi sổ:</b>              |                             |                                   |                            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 8.680.440.191               | -                                 | 8.680.440.191              |
| Phải thu khách hàng                 | 42.896.658.595              | -                                 | 42.896.658.595             |
| Các khoản phải thu khác             | 11.635.841.357              | -                                 | 11.635.841.357             |
| Phải thu về cho vay dài hạn         | -                           | 80.440.000.000                    | 80.440.000.000             |
| <b>Trừ:</b>                         |                             |                                   |                            |
| Dự phòng phải thu khó đòi           | (39.913.715.881)            | -                                 | (39.913.715.881)           |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>23.299.224.262</b>       | <b>80.440.000.000</b>             | <b>103.739.224.262</b>     |
| <b>01/01/2021</b>                   |                             |                                   |                            |
| Phải trả cho người bán              | (4.723.184.929)             | -                                 | (4.723.184.929)            |
| Phải trả khác                       | (1.718.913.382)             | -                                 | (1.718.913.382)            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>(6.442.098.311)</b>      | <b>-</b>                          | <b>(6.442.098.311)</b>     |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>16.857.125.951</b>       | <b>80.440.000.000</b>             | <b>97.297.125.951</b>      |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

|                                    | Giá trị kế toán        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2021<br>(VND)    | 01/01/2021<br>(VND)    | 31/12/2021<br>(VND)    | 01/01/2021<br>(VND)    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 384.373.476            | 8.680.440.191          | 384.373.476            | 8.680.440.191          |
| Phải thu khách hàng                | 41.858.773.508         | 42.896.658.595         | 3.074.057.380          | 3.112.942.714          |
| Các khoản phải thu khác            | 3.953.831.077          | 11.635.841.357         | 3.953.831.077          | 11.505.841.357         |
| Phải thu về cho vay dài hạn        | 119.760.000.000        | 80.440.000.000         | 119.760.000.000        | 80.440.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>165.956.978.061</b> | <b>143.652.940.143</b> | <b>127.172.261.933</b> | <b>103.739.224.262</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả cho người bán             | 422.134.154            | 4.723.184.929          | 422.134.154            | 4.723.184.929          |
| Phải trả khác                      | 1.747.788.287          | 1.718.913.382          | 1.747.788.287          | 1.718.913.382          |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>2.169.922.441</b>   | <b>6.442.098.311</b>   | <b>2.169.922.441</b>   | <b>6.442.098.311</b>   |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**8.5. Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán.

**8.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8.7. Thông tin về bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực thương mại (bán hàng hóa) và lĩnh vực cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

|   | <b>Bán hàng hóa<br/>(VND)</b> | <b>Dịch vụ<br/>(VND)</b> | <b>Cộng<br/>(VND)</b>   |
|---|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Doanh thu thuần theo bộ phận                    | 34.049.376.032                | 7.429.345.420            | 41.478.721.452          |
| Giá vốn hàng bán theo bộ phận                   | (32.157.291.472)              | -                        | (32.157.291.472)        |
| <b>Lợi nhuận gộp theo bộ phận</b>               | <b>1.892.084.560</b>          | <b>7.429.345.420</b>     | <b>9.321.429.980</b>    |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận          |                               |                          | (23.034.828.403)        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>        |                               |                          | <b>(13.713.398.423)</b> |
| Doanh thu tài chính                             |                               |                          | 49.946.014.445          |
| Chi phí tài chính                               |                               |                          | (28.908)                |
| Thu nhập khác                                   |                               |                          | 4.257.590.937           |
| Chi phí khác                                    |                               |                          | (4.834.547.354)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    |                               |                          | -                       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> |                               |                          | <b>35.655.630.697</b>   |

Ngày 23 tháng 03 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**


Nguyễn Thị Thủy Tiên

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**


Nguyễn Thị Thủy Tiên

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Bùi Quang Minh

